

**BÁO CÁO****Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2020**

-----

Lai Châu là tỉnh miền núi, biên giới, giáp với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc với diện tích tự nhiên 9.068,73 km<sup>2</sup> và 265,165 km đường biên giới, địa hình đa phần là núi cao, bị chia cắt; là vùng đầu nguồn sông Đà điều tiết nước trực tiếp cho các công trình thủy điện lớn trên sông Đà; có 07 huyện, 01 thành phố (trong đó có 04 huyện nghèo đồng thời cũng là huyện biên giới); 106 xã, phường, thị trấn (62 xã đặc biệt khó khăn, 22 xã biên giới); dân số trên 47 vạn người, mật độ dân số trung bình 51,86 người/km<sup>2</sup>, gồm 20 dân tộc (trong đó có 4 dân tộc rất ít người là Cống, Mảng, La Hủ và Si La), đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 84%. Tỉnh Lai Châu có tiềm năng, lợi thế lớn để phát triển nông - lâm nghiệp, công nghiệp thủy điện, công nghiệp khai khoáng, kinh tế biên mậu và du lịch... Ngoài ra, Lai Châu nằm giữa hai điểm du lịch nổi tiếng là Sa Pa và Điện Biên Phủ.

Mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh đề ra khi thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW và các văn bản có liên quan là đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; cải thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, dân sinh và bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh; khai thác hợp lý và có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh về phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, thủy điện, du lịch và kinh tế cửa khẩu để phát triển kinh tế, từng bước thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển và mức sống của người dân so với mức bình quân chung của vùng và cả nước; cơ bản hoàn thành sắp xếp ổn định dân cư, nhất là vùng đồng bào tái định cư, di dân ra biên giới, khắc phục cơ bản tình trạng dân di cư tự do; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, Kết luận số 26-KL/TW, đặt ra nhiệm vụ phải đánh giá trung thực, khách quan thực trạng tổ chức thực hiện, làm rõ những kết quả đạt được, các hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; rút ra bài học kinh nghiệm sau 17 năm thực hiện, từ đó đề ra quan điểm chỉ đạo phù hợp, xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp hợp

lý, hiệu quả nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Thực hiện Kế hoạch tổng kết Nghị quyết số 37-NQ/TW của Ban Kinh tế Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức tổng kết theo lĩnh vực, địa bàn đảm bảo các yêu cầu đề ra và phù hợp với tình hình dịch bệnh covid-19.

## PHẦN I

### **CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 37-NQ/TW**

#### **I. Tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện Nghị quyết tại địa phương**

Tỉnh ủy đã kịp thời chỉ đạo quán triệt, học tập, tuyên truyền Nghị quyết 37-NQ/TW. Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp chủ động xây dựng kế hoạch quán triệt, học tập, tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Công tác tuyên truyền được thực hiện với nhiều hình thức như: Tuyên truyền tại các hội nghị báo cáo viên các cấp, sinh hoạt chi bộ, đoàn thể; các cơ quan báo chí, phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh tích cực tuyên truyền những nội dung cơ bản của Nghị quyết số 37-NQ/TW, các chương trình, đề án phát triển phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh<sup>(1)</sup>.

Thông qua công tác học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết đã góp phần tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động của các cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và nhân dân các dân tộc trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

#### **II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết tại địa phương**

##### **1. Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch hành động của cấp ủy**

Quán triệt Nghị quyết số 37-NQ/TW, Tỉnh ủy Lai Châu đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 06/6/2005 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW; đồng thời cụ thể hóa, xây dựng các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, XII,

---

<sup>(1)</sup> Chú trọng hình thức tuyên truyền miệng trong các buổi sinh hoạt chi bộ, chi hội, đoàn thể; tuyên truyền qua các chuyên trang, chuyên mục về xây dựng Đảng của Báo Lai Châu, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; tuyên truyền bằng tiếng dân tộc thiểu số (Thái, Mông, Dao, Hà Nhì); tuyên truyền cổ động trực quan; phát huy lợi thế của internet, mạng xã hội, trang thông tin, cổng thông tin điện tử của các địa phương, đơn vị và bằng hình thức đưa chủ trương của Đảng vào các tác phẩm văn học, nghệ thuật.

XIII, các nghị quyết chuyên đề, chương trình hành động, chỉ thị, kết luận đề lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện<sup>(2)</sup>. Tỉnh Lai Châu ban hành Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2010 theo tinh thần Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị”; các cấp ủy, chính quyền địa phương đã cụ thể hoá chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết của Trung ương và Chương trình hành động của Tỉnh uỷ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm, các chương trình, dự án để tổ chức thực hiện.

## ***2. Ban hành cơ chế, chính sách của HĐND, UBND tỉnh***

Trong 17 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, cùng với các chính sách của Trung ương, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh ở địa phương, trong đó tập trung vào các vấn đề, lĩnh vực có tính chiến lược cho quá trình phát triển của tỉnh; cơ bản đảm bảo đúng, trúng với yêu cầu thực tiễn, kịp thời giải quyết các nhiệm vụ chính trị quan trọng của địa phương như: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao trình độ, năng lực nguồn nhân lực, các mục tiêu về đảm bảo an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo...

### ***2.3. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy và những giải pháp lớn về nguồn lực thông qua các Chương trình, Đề án để thực hiện Nghị quyết***

Lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các cấp tập trung thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước, đồng thời huy động các nguồn lực khác ngoài ngân sách để thực hiện các đề án, nghị quyết của Tỉnh uỷ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Nghị quyết số 37-NQ/TW.

### ***2.4. Công tác phối hợp với các Bộ, ngành để ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách***

Chủ động phối hợp chặt chẽ với các bộ, ban, ngành Trung ương ngay từ bước xây dựng các cơ chế, chính sách của cả nước, của vùng trên tất cả các lĩnh vực. Đồng thời, ban hành các cơ chế, chính sách của tỉnh trên cơ sở bám sát các quy định của Trung ương, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh và lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hiệu quả.

---

<sup>(2)</sup> Ban hành 25 nghị quyết, 108 chỉ thị, 80 kế hoạch, 16 đề án, 40 chương trình hành động, 02 kết luận, trong đó trọng tâm là Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, đưa Lai Châu cơ bản ra khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2015 và trở thành tỉnh có trình độ phát triển trung bình khu vực miền núi phía Bắc vào năm 2020".

## **2.5. Công tác hợp tác với các địa phương trong vùng để tổ chức thực hiện Nghị quyết**

Tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng để tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết; duy trì hợp tác thường xuyên với tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Sơn La trên nhiều lĩnh vực; ký kết chương trình hợp tác giữa tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu; tham gia chương trình hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng; thường xuyên tham gia các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trong khu vực; hằng năm, phối hợp chặt chẽ với các tỉnh giáp ranh về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, bảo vệ tài nguyên rừng; phòng, chống dịch bệnh trên người và động vật; quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản.

## **PHẦN II**

### **KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 37-NQ/TW**

#### **A- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA NGHỊ QUYẾT**

##### **I. Về phát triển kinh tế**

##### **1. Tổng quan về phát triển kinh tế của địa phương giai đoạn 2004-2020**

Sau 17 năm, tỉnh Lai Châu đã có bước phát triển quan trọng, quy mô kinh tế tăng nhanh, sớm thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; kinh tế tiếp tục phát triển và khá toàn diện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

(1) Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 đạt 20.305 tỷ đồng, tăng 24,9 lần so với năm 2004.

(2) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm của tỉnh, giai đoạn 2004-2020 đạt 10,89%; năm 2005 đạt 11,07%; giai đoạn 2006-2010 đạt 12,9%; giai đoạn 2011-2015 đạt 8,11%; giai đoạn 2016-2020 đạt 11,69%.

(3) Cơ cấu kinh tế năm 2020: Nông, lâm nghiệp chiếm 15,46%, giảm 31,7 điểm%; công nghiệp, xây dựng chiếm 37,48%, tăng 12,54 điểm% so với năm 2004; dịch vụ chiếm 40,77%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,29%<sup>(3)</sup>.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,84 điểm % vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 6,11 điểm %; khu vực dịch vụ đóng góp 1,45 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp -0,44 điểm%.

<sup>(3)</sup> Năm 2004 thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm nằm trong dịch vụ nên không so sánh.

(4) Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên toàn tỉnh là 289.091 người, tăng 1,76 lần. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 là 1,76%; giai đoạn 2006-2010 đạt 1,78%; giai đoạn 2011-2015 đạt 1,53% và giai đoạn 2016-2020 đạt 1,09%. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế của tỉnh năm 2020: Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 69,6%, công nghiệp - xây dựng 11,46%, dịch vụ 18,94%.

(5) Thu, chi ngân sách: Tổng thu ngân sách của tỉnh năm 2020 đạt 11.039 tỷ đồng, tăng 13,5 lần so với năm 2004; trong đó thu ngân sách địa phương đạt 2.136 tỷ đồng, tăng 57,7 lần. Tổng chi ngân sách địa phương năm 10.856 tỷ đồng, tăng 14,4 lần so với năm 2004.

+ Tăng trưởng bình quân thu ngân sách hàng năm giai đoạn 2004-2020 là 18,9%; 2006-2010 đạt 27,9%; 2011-2015 đạt 14,6%; 2016-2020 đạt 6,2%.

+ Tăng trưởng chi ngân sách hàng năm giai đoạn 2004-2020 là 19,5%; 2006-2010 đạt 30,1%; 2011-2015 đạt 15,5%; 2016-2020 đạt 6,6%.

(6) Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 21,43 triệu đồng, tăng 8,3 lần so với năm 2004; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)/người năm 2020 đạt 43,22 triệu đồng, tăng 16,8 lần so với năm 2004.

(7) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 đạt 7.631,17 tỷ đồng, tăng 7,94 lần so với năm 2004. Tăng trưởng bình quân/năm vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh giai đoạn 2004-2020 đạt 13,82%; 2006-2010 đạt 26,52%; 2011-2015 đạt 1,55%; 2016-2020 đạt 9,44%.

(8) Năng suất lao động năm 2020 đạt 70,74 triệu đồng/lao động, tăng 13,3 lần so với năm 2004. Tăng trưởng năng suất lao động bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 17,55%; 2006-2010 đạt 26,73%; 2011-2015 đạt 14,02%; 2016-2020 đạt 11,47%.

(9) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân (Hệ số ICOR) năm 2020 là 5,98, tăng 0,15 so với năm 2005. Hệ số ICOR bình quân giai đoạn 2004-2020 là 4,84; 2006-2010 là 6,26; 2011-2015 là 4,68; 2016-2020 là 3,73.

## **2. Phát triển các ngành kinh tế**

### **2.1. Phát triển công nghiệp**

Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng khá, với những ngành có lợi thế như thủy điện đã đóng góp lớn vào quy mô kinh tế của tỉnh.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) năm 2020 đạt 5.838,3 tỷ đồng, tăng 85 lần so với năm 2004.

- Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp bình quân/năm các giai đoạn 2004-2020 đạt 32,1%; 2006-2010 đạt 38,5%; 2011-2015 đạt 25,1%; 2016-2020 đạt 36,2%.

- Cơ cấu công nghiệp theo ngành của tỉnh năm 2020: Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản 3,1%, giảm 8,9%; công nghiệp chế biến chế tạo 9,3%, giảm 75,9%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện 86,9%, tăng 86%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải 0,8%, giảm 1,1% so với năm 2004.

- Tổng số lao động ngành công nghiệp năm 2020 đạt 4.154 lao động, tăng 37% so với năm 2004, chiếm 1,44% tổng số lao động toàn tỉnh.

- Năng suất lao động ngành công nghiệp của tỉnh năm 2020 đạt 1,4 tỷ đồng, tăng 69 lần so với năm 2004. Tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2004-2020 đạt 30,4%/năm.

- Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp: Giai đoạn 2004-2020, Tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lai Châu đến năm 2020, trong đó: Khu công nghiệp Mường So, huyện Phong Thổ diện tích 220 ha và 02 cụm công nghiệp, gồm: Tân Uyên diện tích 35 ha; Than Uyên diện tích 50 ha. Hiện nay mới có khu công nghiệp Mường So hoạt động thu hút được 10 dự án với 8 doanh nghiệp, Hợp tác xã. Nguồn lực đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn khó khăn, do vậy việc thu hút các dự án đầu tư đến khu, cụm công nghiệp của tỉnh còn thấp.

- Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế: Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, tỉnh đang tập trung phát triển các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường, sản xuất và phân phối điện, cung cấp nước; bước đầu đã hình thành các cơ sở chế biến nông sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Bên cạnh đó, việc phát triển nguồn điện, lưới điện trong giai đoạn 2004-2020 được quan tâm thực hiện. Hiện có 25 công trình với tổng công suất lắp máy 2.345 MW đã phát điện, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội, nguồn thu ngân sách của tỉnh.

- Hoạt động của các thành phần kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp: Công nghiệp quốc doanh năm 2020 đạt 4.121,1 tỷ đồng, tăng 129,8 lần; công nghiệp ngoài nhà nước đạt 1.716 tỷ đồng, tăng 47,6 lần; công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 50% so với năm 2004.

## 2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp; ban hành và triển khai thực hiện hiệu quả nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đến nay sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã có nhiều khởi sắc.

- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh đến năm 2020 (theo giá so sánh 2010) đạt 3.244,1 tỷ đồng, tăng 8,5 lần so với năm 2004.

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp (nông, lâm nghiệp, thủy sản) bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 22,39%; 2006-2010 đạt 59,68%; 2011-2015 đạt 3,43%; 2016-2020 đạt 7,04%.

- Cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020: Nông nghiệp chiếm 84,7%, tăng 3,9%; lâm nghiệp chiếm 12,1%, giảm 5,5%; thủy sản chiếm 3,2%, tăng 1,6% so với năm 2004.

+ Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) giai đoạn 2006-2010 đạt 5,93%; 2011-2015 đạt 4,08%; 2016-2020 đạt 7,65%; cả giai đoạn 2004-2020 đạt 5,96%.

+ Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực lâm nghiệp: 2004-2005 đạt 7,68%; 2006-2010 đạt 7,02%; 2011-2015 đạt 4,05%; 2016-2020 đạt (-2,15)%; cả giai đoạn 2004-2020 đạt 3,19%.

+ Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực thủy sản: 2004-2005 đạt 17,27%; 2006-2010 đạt 9,72%; 2011-2015 đạt 14,36%; 2016-2020 đạt 5,90%; cả giai đoạn 2004-2020 đạt 10,39%.

- Tổng số lao động trong nông nghiệp toàn tỉnh năm 2020 là 201.207 người, chiếm 69,6% tổng số lao động toàn tỉnh, giảm 19,22% so với năm 2004. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp bình quân khoảng 1,15%/năm. Công tác đào tạo nghề nông nghiệp gắn tái cơ cấu nông nghiệp được quan tâm thực hiện; hằng năm đào tạo nghề 6.000 lao động, trong đó lĩnh vực nông nghiệp chiếm từ 70-80%.

- Đến năm 2020, tổng diện tích sản xuất lương thực đạt 54.104 ha, tăng 10.470 ha; sản lượng lương thực có hạt 221,8 nghìn tấn, tăng 112,5 nghìn tấn. Trong đó, khoảng 3.500 ha lúa hàng hóa với sản lượng 17.800 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản 969 ha, tăng 599 ha; sản lượng 2.561 tấn, riêng cá nước lạnh 175 tấn. Thể tích nuôi cá nước lạnh 15.678 m<sup>3</sup>, thể tích nuôi cá lồng 98.818 m<sup>3</sup>; một số hồ thủy điện lớn, phù hợp cho phát triển cá lồng và khai thác thủy sản, tổng diện tích nước mặt hồ khoảng 6.000 ha.

- Về phát triển vùng chuyên canh: hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung, với các sản phẩm chủ lực, như: Cây chè diện tích chè 7.802 ha, tăng 3.915 ha; sản lượng chè búp tươi trên 40.000 tấn, tăng gần 2,3 lần; cây ăn quả có trên 8.066 ha cây ăn quả các loại<sup>(4)</sup>, tăng 15,6 lần; sản lượng cây ăn quả 43.000 tấn, tăng 13,5 lần; cây dược liệu tổng diện tích trên 17.700 ha<sup>(5)</sup>; cây hoa tổng diện tích 78 ha, trồng tập trung thành vùng tại huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu, Sìn Hồ; cây cao su tổng diện tích 12.986 ha hiện đang sinh trưởng, phát triển tốt, trong đó diện tích khai thác mủ 7.700

<sup>(4)</sup> Trong đó: cây chuối 4.464 ha, cây ăn quả ôn đới 985 ha, cây ăn quả có múi 551 ha, cây ăn quả khác 2.066 ha.

<sup>(5)</sup> Trong đó: quế 7.403 ha, sơn tra 2.060 ha, thảo quả 6.387 ha, sả 980 ha, sa nhân 1.536 ha, đương quy 27 ha, nghệ các loại 68 ha, sâm Lai Châu 0,33 ha; bẫy lá một hoa 2,55 ha.

ha, sản lượng đạt 7.500 tấn; một số cây lợi thế khác như quế, mắc ca, sơn tra... đang được phát triển và mở rộng diện tích, đến năm 2020, toàn tỉnh có 3.806 ha mắc ca, 7.403 ha quế, 2.060 ha sơn tra...

Việc chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất được tỉnh quan tâm thực hiện. Đầu tư hệ thống tưới nhỏ giọt cho trồng mắc ca, rau, hoa; trồng rau thủy canh; sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP, tiêu chuẩn hữu cơ... Triển khai thực hiện tốt các mô hình khuyến nông, trồng thử nghiệm các giống cây trồng mới; hỗ trợ đưa cơ giới hóa vào quá trình sản xuất, đến nay tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất chiếm khoảng 70%, khâu thu hoạch chiếm 34%, tỷ lệ chế biến 0,1% sản lượng.

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản đã thu hút một số doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư. Đến năm 2020 toàn tỉnh có 52 cơ sở chế biến chè<sup>(6)</sup> với sản lượng chế biến chè 7.088 tấn/năm; 04 doanh nghiệp, hợp tác xã chế biến gạo quy mô vừa, áp dụng công nghệ liên hoàn với công suất chế biến 01 tấn/giờ.

- Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh từng bước chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, thả rông sang chăn nuôi tập trung quy mô trang trại, gia trại, chăn nuôi có kiểm soát; áp dụng quy trình chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh. Hình thành một số cơ sở chăn nuôi trâu, bò tập trung quy mô vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh<sup>(7)</sup>. Đến hết năm 2020 tổng đàn gia súc 304.865 con; tổng đàn gia cầm 1.522 nghìn con.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 50,89% tăng 15,89 điểm%. Tổng diện tích rừng, rừng trồng chưa thành rừng và diện tích cây cao su là 474.069 ha. Trong đó: rừng đặc dụng 28.932 ha; rừng phòng hộ 258.925 ha; rừng sản xuất 173.226 ha; cao su 12.986 ha.

- Công tác chăm sóc và bảo vệ rừng được quan tâm thực hiện. Khoán khoán nuôi tái sinh 263.585 lượt ha; khoán bảo vệ rừng 1.452.058 lượt ha. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) được triển khai từ năm 2012, với tổng số tiền đã chi cho các bên cung ứng DVMTR là 2.655,2 tỷ đồng, tổng diện tích chi trả 3.907.552 lượt ha với 79.991 hộ gia đình; việc thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả DVMTR đã góp phần bảo vệ và phát triển rừng bền vững; số vụ phá rừng, cháy rừng, diện tích cháy và số vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng giảm đáng kể; tình trạng di cư tự do giảm; diện tích rừng tăng; đồng thời, góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh<sup>(8)</sup>.

<sup>(6)</sup> Trong đó có 14 cơ sở chế biến có quy mô lớn và vừa (từ 15 tấn chè búp tươi/ngày trở lên), có 38 cơ sở mini sơ chế búp chè tươi thành các sản phẩm chè khô sao lán.

<sup>(7)</sup> Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 10 trang trại chăn nuôi; 07 HTX hoạt động chăn nuôi; có khoảng 247 cơ sở chăn nuôi từ 15 con trâu, bò, ngựa hoặc 50 con lợn, dê hoặc 500 con gia cầm hoặc 300 con thỏ trở lên.

<sup>(8)</sup> Thu nhập bình quân của các hộ nhận khoán bảo vệ rừng năm 2012 là 2,05 triệu đồng/hộ/năm, đến năm 2020 là 5,4 triệu đồng/hộ/năm.



- Năm 2020, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 40,42%, đã có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới và thành phố Lai Châu hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới năm 2018. Bình quân tiêu chí toàn tỉnh đạt 15,33 tiêu chí/xã. Trên địa bàn tỉnh có 47 sản phẩm OCOP cấp tỉnh đạt từ 03 sao trở lên.

- Công tác giải quyết đất ở, đất sản xuất được thực hiện thông qua các chương trình di dân tái định cư các công trình thủy điện (Sơn La, Lai Châu, Huội Quang, Bản Chát) và các chương trình, dự án, chính sách của Chính phủ về hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn... Qua đó đã giải quyết căn bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hạn chế thấp nhất phá rừng làm nương rẫy.

- Số lượng, quy mô doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2020: có 110 doanh nghiệp, tăng 7,3 lần, với tổng vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng, tăng 400 lần; có 101 HTX, tăng 12 lần, với tổng vốn điều lệ 191,81 tỷ đồng, tăng 58,4 lần so với năm 2004.

- Sắp xếp chuyển đổi 02 nông lâm trường thành Ban quản lý rừng phòng hộ gồm: Lâm trường Phong Thổ chuyển đổi thành Ban quản lý dự án rừng phòng hộ Phong Thổ; Công ty lâm đặc sản Lai Châu chuyển đổi thành Ban quản lý dự án rừng phòng hộ Hoàng Liên Sơn.

### *2.3. Phát triển các ngành dịch vụ*

Trong giai đoạn 2004-2020, dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá; GRDP của ngành dịch vụ tăng hàng năm, duy trì mức tỷ trọng cao nhất so với ngành nông lâm thủy sản và công nghiệp – xây dựng.

#### *a) Phát triển ngành dịch vụ nói chung*

- Quy mô ngành dịch vụ của tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2020 đạt 5.406,77 tỷ đồng, tăng 4,2 lần.

- Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân/năm của tỉnh giai đoạn 2004-2020 đạt 8,27%; năm 2005 tăng 13,53% so với năm 2004; 2006-2010 đạt 14,66%; 2011-2015 đạt 6,46%; 2016-2020 đạt 5,41%.

- Tổng số lao động trong ngành dịch vụ năm 2020 đạt khoảng 54.630 người; chiếm 18,9% tổng số lao động toàn tỉnh, tăng 11,7% so với năm 2004.

#### *b) Phát triển ngành dịch vụ thương mại*

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2020 đạt 6.184,5 tỷ đồng, tăng 16 lần so với năm 2004.

- Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 9,91%; 2004-2005 đạt 15,53%; 2006-2010 đạt 29,71%; 2011-2015 đạt 6,02%; 2016-2020 đạt 4,97%.

- Giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 44,82 triệu USD, tăng 2,77 lần; tốc độ tăng trưởng bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 6,58%; 2006-2010 là -39,59% ; 2011-2015 là 16,26%; 2016-2020 là 32,85%.

- Giá trị nhập khẩu hàng hóa năm 2020 đạt 22,77 triệu USD, tăng 14,2 lần; tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2004-2020 đạt 18,5%; 2006-2010 là 44,7%; 2011-2015 là (-3,2)%; 2016-2020 là 21,19%.

- Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 27 chợ, tăng 17 chợ so với năm 2004, tổng vốn đầu tư trên 257 tỷ đồng; 02 trung tâm thương mại, tổng vốn đầu tư trên 88 tỷ đồng; 04 siêu thị, tổng vốn đầu tư trên 26 tỷ đồng từ nguồn vốn của doanh nghiệp; đầu tư xây dựng 62 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, tăng 47 cửa hàng với tổng vốn đầu tư trên 124 tỷ đồng từ nguồn vốn của doanh nghiệp, cung ứng kịp thời nhu cầu sử dụng nhiên liệu của Nhân dân trên địa bàn.

- Cơ cấu trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước, tăng dần tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế ngoài nhà nước; năm 2004 tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước chiếm 27,15%, năm 2020 tỷ trọng đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước chiếm 11,8%. Xây dựng kế hoạch thực hiện thoái vốn tại 03 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại<sup>(9)</sup>. Đến nay, đã hoàn thành việc thoái vốn tại 02 doanh nghiệp.

#### *c) Phát triển kinh tế cửa khẩu và thương mại qua biên giới*

- Giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ qua biên giới năm 2020 đạt 38,59 triệu USD, tăng 2,38 lần. Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 5,59%; 2006-2010 đạt (-54)%; 2011-2015 đạt 38,2%; 2016-2020 đạt 43,9%.

- Giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua biên giới của tỉnh năm 2020 đạt 22,75 triệu USD, tăng 14,2 lần so với năm 2005. Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 18%; 2006-2010 đạt 45%; 2011-2015 đạt (-3,2)%; 2016-2020 đạt 21%.

- Tổng thuế, phí, lệ phí thu không ổn định, thuế thu chủ yếu từ hàng hóa nhập khẩu. Năm 2020 đạt 70,376 tỷ đồng, tăng gần 28 lần so với năm 2005.

#### *d) Phát triển du lịch*

- Năm 2020, tỉnh Lai Châu đón 375.242 lượt khách, tăng gấp 8,31 lần so với năm 2004, trong đó khách nội địa 369.242 lượt, tăng gấp 8,56 lần; khách quốc tế 6.000 lượt, tăng gấp 30,3 lần.

<sup>(9)</sup> Công ty Cổ phần thương mại tỉnh, Công ty Cổ phần thương mại huyện Sìn Hồ; Công ty Cổ phần thương mại huyện Mường Tè

- Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 7,97%; 2006-2010 đạt 18,76%; 2011-2015 đạt 18,5%; 2016-2020 đạt 15,62%.

- Tổng doanh thu năm 2020 đạt 539,322 tỷ đồng, tăng gấp 19,4 lần so với năm 2004.

- Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 8,8%; 2006-2010 đạt 19,74%; 2011-2015 đạt 32,18%; 2016-2020 đạt 20,5%.

- Chi tiêu khách du lịch:

+ Chi tiêu bình quân khách du lịch nội địa năm 2020 tăng 77,6% so với năm 2004. Bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 tăng 2,5%; 2006-2010 tăng 13,7%; 2011-2015 tăng 11,1%; 2016-2020 tăng 2,2%.

+ Chi tiêu bình quân khách du lịch quốc tế của tỉnh năm 2020 tăng 3,67 lần so với năm 2004. Bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 tăng 4,48%; 2006-2010 tăng 13%; 2011-2015 tăng 3,3%; 2016-2020 tăng 2,1%.

- Thị trường khách du lịch quốc tế năm 2020 tăng gấp 3 lần so với năm 2004; tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 đạt 8,7%; 2006-2010 đạt 26,1%; 2011-2015 đạt 13,7%; 2016-2020 đạt 8,8%.

- Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh thực hiện với nhiều hình thức; hoạt động dịch vụ du lịch tăng trưởng khá; các loại hình du lịch văn hóa, cộng đồng phát triển khá nhanh, hình thành nhiều điểm du lịch thu hút du khách trong và ngoài tỉnh. Đến nay toàn tỉnh có 16 điểm du lịch được công nhận, như: di tích Quốc gia Pusamcap, hệ thống hang động Gia Khâu 1, động Tiên Sơn, Thác Tác Tình,... Đầu tư, khôi phục và xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp<sup>(10)</sup>.

### ***3. Đánh giá về phát triển các khu vực kinh tế và năng lực cạnh tranh của tỉnh***

#### ***3.1. Phát triển các khu vực kinh tế***

- Khu vực kinh tế Nhà nước: Đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 03 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước<sup>(11)</sup> với tổng vốn đăng ký 810.115 triệu đồng; 03 doanh nghiệp có vốn nhà nước<sup>(12)</sup>, các doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong

<sup>(10)</sup> Bước đầu hình thành và đưa vào khai thác một số điểm nhấn phục vụ khách tham quan như: Mô hình trồng hoa hồng, hoa sen (thành phố Lai Châu); một số đồi Chè có cảnh quan đẹp (xã Phúc Khoa, thị trấn Tân Uyên); mô hình trồng Dâu Tây bán Mé, nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện Huổi Quảng, Bản Chát (huyện Than Uyên); các vườn cây ăn quả đào, mận, lê..., vườn dược liệu, các làng nghề và nghề truyền thống...

<sup>(11)</sup> Công ty TNHH một thành viên xô số kiến kiến tỉnh Lai Châu, Công ty TNHH một thành viên quản lý thủy nông tỉnh Lai Châu, Công ty TNHH thủy điện huyện Mường Tè.

<sup>(12)</sup> Công ty CP thương mại huyện Mường Tè, Công ty CP nước sạch Lai Châu, Công ty CP môi trường đô thị tỉnh Lai Châu.

lĩnh vực dịch vụ thương mại. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp ước khoảng 290 lao động, chiếm 0,1% tổng số lao động toàn tỉnh.

Thực hiện chủ trương sắp xếp, cổ phần hóa thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong giai đoạn 2004-2020 tỉnh đã triển khai cho 13 doanh nghiệp; sắp xếp chuyển đổi 02 nông lâm trường thành Ban quản lý rừng phòng hộ gồm: Lâm trường Phong Thổ chuyển đổi thành Ban quản lý dự án rừng phòng hộ Phong Thổ; Công ty lâm đặc sản Lai Châu chuyển đổi thành Ban quản lý dự án rừng phòng hộ Hoàng Liên Sơn.

- Khu vực kinh tế tư nhân: Giai đoạn 2004-2020 số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng dần qua các năm, đến năm 2020 toàn tỉnh có 1.590 doanh nghiệp, tăng 13,2 lần; tổng vốn đăng ký 34.648,5 tỷ đồng, tăng 19,5 lần; tổng số lao động trong các doanh nghiệp khoảng 24.480 lao động, chiếm 8,47% tổng số lao động toàn tỉnh. Lĩnh vực hoạt động: Nông lâm nghiệp chiếm 5,33%; công nghiệp xây dựng chiếm 63,34%; thương mại dịch vụ chiếm 31,33%. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới trong giai đoạn 2004-2020 là 2.057 doanh nghiệp, thu hồi chấm dứt hoạt động khoảng 623 doanh nghiệp; mật độ doanh nghiệp đang hoạt động/1000 dân trong độ tuổi lao động đến năm 2020 là: 4,1DN/1000 dân<sup>(13)</sup>.

- Năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 336 HTX, tăng 296 HTX so với năm 2004; các HTX thu hút 2.869 thành viên, tạo việc làm thường xuyên cho 3.060 lao động với thu nhập bình quân đạt 4,2 triệu đồng/người/tháng; tổng số vốn điều lệ đăng ký đạt 720.811 triệu đồng<sup>(14)</sup>; doanh thu bình quân của HTX đạt 1.294 triệu đồng/HTX; lợi nhuận bình quân của 1 HTX đạt 93,5 triệu đồng; bình quân hàng năm khu vực HTX nộp ngân sách nhà nước gần 10 tỷ đồng/năm.

- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI): Hiện tỉnh có 02 doanh nghiệp nước ngoài, vốn đăng ký 21.936 triệu đồng, đều hoạt động trong lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản; tổng số lao động trong các doanh nghiệp khoảng 14 lao động.

### *3.2. Năng lực cạnh tranh của địa phương*

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó quan tâm ban hành cơ chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi, bình đẳng cho các thành phần kinh tế phát triển: Tăng cường rà soát, đơn giản hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào những lĩnh vực tiềm

<sup>(13)</sup> Theo sách trắng về doanh nghiệp Việt Nam năm 2021.

<sup>(14)</sup> Chỉ tính đối với các HTX đang hoạt động.

năng của tỉnh như: nông nghiệp, nông thôn...; quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; tăng cường đối thoại, gặp mặt giữa lãnh đạo tỉnh với doanh nghiệp thông qua chương trình cà phê doanh nhân, Diễn đàn đối thoại doanh nghiệp... Trung bình trong 10 năm gần đây Chỉ số PCI đạt 56,45 điểm; chỉ số Par index đạt 73,36 điểm; chỉ số PAPI đạt 36,02 điểm; chỉ số ICT INDEX đạt 0,1873 điểm.

- Công tác hỗ trợ cho thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp của Ban Chấp hành Tỉnh đoàn, Ủy ban Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh đã giúp đỡ thiết thực, hiệu quả cho nhiều đoàn viên, thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp thành công làm giàu cho bản thân, giải quyết việc làm và tạo thu nhập ổn định. Các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hộ gia đình và hợp tác xã đã được tỉnh ban hành<sup>(15)</sup> có tác động tích cực đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp tập trung đầu tư vào lĩnh vực có lợi thế; hình thành sự liên kết sản xuất giữa người dân và doanh nghiệp theo hình thức sản xuất mới, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, bước đầu phát triển kinh tế hàng hóa gắn với thị trường.

- Vùng kinh tế động lực quốc lộ 32, 4D; vùng kinh tế nông - lâm nghiệp sinh thái sông Đà và vùng kinh tế cao nguyên Sìn Hồ được tập trung khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng; mở rộng vùng sản xuất hàng hóa như lúa, chè, quế, mắc ca, cây công nghiệp gắn với đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân trong trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

## **II. Về phát triển văn hóa - xã hội của địa phương**

### **1. Về phát triển văn hóa và thể thao**

- Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 85%, tăng 63,1 điểm%; tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt 74%, tăng 50,8 điểm%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa 96%, tăng 60 điểm% so với năm 2004.

- Năm 2020, tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa đạt 75,5%; tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh đạt 86,5%.

- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình mặt đất dân cư đến năm 2020 đạt 100%.

- Việc xếp hạng di tích mới và trùng tu tôn tạo được quan tâm, đầu tư; tổ chức nghiên cứu 09 chương trình về bảo tồn các làn điệu dân ca truyền thống

<sup>(15)</sup> Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh...

của các dân tộc, 08 lớp truyền dạy các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống, bảo tồn 16 lễ hội truyền thống góp phần bài trừ các hủ tục lạc hậu, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc tại tỉnh<sup>(16)</sup>.

- Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá được triển khai sâu rộng trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của Nhân dân.

- Phong trào thể dục thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh gắn liền với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Toàn tỉnh có 128.737 người tập luyện thể thao thường xuyên chiếm 28% dân số; 16.915 gia đình thể thao, chiếm 18,01% tổng số gia đình; có 381 Câu lạc bộ và điểm tập luyện thể dục thể thao; có 237 trường học có sân chơi bãi tập phục vụ cho rèn luyện thể chất của học sinh, nhiều trường được đầu tư xây dựng nhà tập luyện kiên cố.

## **2. Về phát triển giáo dục và đào tạo**

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2020 đạt 49,4%, tăng 47 điểm % so với năm học 2004-2005.

- 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên, tăng 85,5 điểm%; 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt chuẩn mức độ 1 trở lên, tăng 90 điểm%. Tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học năm 2020-2021: Trẻ mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt 99,99%, tăng 0,09 điểm%. Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,9% tăng 33,7 điểm%. Học sinh được xét tốt nghiệp THCS đạt 99,8% tăng 1,1 điểm%; tốt nghiệp THPT đạt 99,92% tăng 14,68 điểm%.

- Tỷ lệ học sinh ở các cấp học đến trường năm học 2020-2021: Tỷ lệ trẻ mẫu giáo ra lớp đạt 99,3% tăng 67,6 điểm%; Tiểu học ra lớp đạt 99,9% tăng 6,9 điểm%; Trung học cơ sở ra lớp đạt 94,0%, tăng 11 điểm%; Trung học phổ thông ra lớp đạt 53%, tăng 35,7 điểm%.

- Tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên năm 2020 đạt 73,75%, tăng 45,85 điểm% so với năm 2004.

- Tháng 12/2015 tỉnh Lai Châu được công nhận đạt chuẩn và từ năm 2016 đến nay luôn duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học năm 2020 đạt 95,5%, tăng 29,3 điểm%; học sinh THCS xếp loại học lực từ trung bình trở lên đạt 95,9%, tăng 24,5 điểm%; học sinh THPT xếp loại học lực từ trung bình trở lên đạt 96,5%, tăng 40 điểm%.

---

<sup>(16)</sup> Toàn tỉnh có trên 90% hộ gia đình thực hiện việc cưới, việc tang theo quy định của pháp luật; 100% lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện đúng theo quy định về nếp sống văn minh trong lễ hội.

- Lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt sắp xếp lại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh, giảm bớt đầu môi, tinh gọn bộ máy, đến nay có 01 trường Cao đẳng Cộng đồng, 07 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, 06 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp cơ bản đáp ứng đào tạo nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Công tác đào tạo gắn với giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên được gắn kết chặt chẽ hơn; hoạt động tư vấn hướng nghiệp, đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho lao động nông thôn được quan tâm thực hiện<sup>(17)</sup>.

- Tập trung đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị sát với nhu cầu thực tế. Kết quả từ 2004 đến nay đã cử 84.002 lượt cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng; trong đó đào tạo chuyên môn nghiệp vụ 6.452 người, đào tạo lý luận chính trị 5.945 người, bồi dưỡng cho 71.605 người.

### ***3. Về phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội***

- Tuổi thọ trung bình của người dân trong tỉnh năm 2020 đạt 66,1 tuổi.

- Năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên toàn tỉnh là 289.091 người, tăng 124.671 người so với năm 2004. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên bình quân/năm giai đoạn 2004-2020 là 1,76%; 2006-2010 đạt 1,78%; 2011-2015 đạt 1,53%; 2016-2020 đạt 1,09%.

- Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 còn 69,6%, giảm 19,22 điểm % so với năm 2004.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo toàn tỉnh năm 2020 đạt 50,7%, tăng 44,2 điểm%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ là 35,49%, tăng 30,94%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo không có bằng cấp chứng chỉ là 15,21%, tăng 13,26 điểm%.

- Năm 2020 giải quyết việc làm mới cho 8.692 lao động, tăng 5.192 người. Tổng số lao động được giải quyết việc làm giai đoạn 2004-2020 là 97.335 lao động, cụ thể: 2004-2005 là 7.000 lao động; 2006-2010 là 21.800 lao động; 2011-2015 là 31.700 lao động; 2016-2020 là 36.835 lao động.

- Tỷ lệ thất nghiệp (khu vực thành thị) của tỉnh năm 2020 là 2,98% giảm 0,42 điểm% so với năm 2004. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn năm 2020 là 1,33%.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh năm 2020 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 là 16,33%. Tỷ lệ giảm nghèo năm 2020 đạt 3,79%.

---

<sup>(17)</sup> Trường Cao đẳng cộng đồng có 06 mã ngành/ngành đào tạo trình độ cao đẳng, 18 mã ngành nghề trình độ trung cấp, 8 mã ngành nghề trình độ sơ cấp, trong đó có 05 ngành, nghề trọng điểm cấp Quốc gia mã ngành nghề đào tạo đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh nói riêng và cả nước nói chung.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 21,43 triệu đồng, tăng 8,3 lần so với năm 2004.

- Công tác giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề từng bước phát triển, chất lượng được nâng lên, cơ bản đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả giai đoạn 2004-2020, toàn tỉnh đã đào tạo cho 99.006 người<sup>(18)</sup>. Trên 80% lao động được đào tạo có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50,7%, tăng 44,2% so với năm 2004.

- Công tác an sinh xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, chế độ chính sách đối với người có công, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện, đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Công tác chăm sóc người có công và phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” được triển khai tích cực, 100% người có công trên địa bàn tỉnh có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống tại địa bàn nơi cư trú. Quan tâm chăm lo, tạo cơ hội học tập, đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách nâng cao thu nhập, ổn định đời sống.

#### **4. Về phát triển y tế**

- Năm 2020 đạt 33,59 giường bệnh/vạn dân, tăng 17,65 giường bệnh/vạn dân so với năm 2004.

- Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đạt 12,06 bác sỹ, tăng 9,5 bác sỹ/vạn dân so với năm 2004.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em <5 tuổi thể cân nặng/tuổi giảm từ 36,2% (năm 2004) còn 19,79% (năm 2020), thể chiều cao/tuổi 27,52% năm 2020.

- Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 83,96%, tăng 77,16 điểm % so với năm 2011<sup>(19)</sup>.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%, tăng 36,87 điểm%.

- Các chương trình mục tiêu y tế, dân số được thực hiện hiệu quả, góp phần nâng cao sức khỏe, chất lượng dân số; không có dịch sốt rét xảy ra, không có tử vong do sốt rét. Thực hiện khám và điều trị bệnh nhân lao trên địa bàn toàn tỉnh, tỷ lệ mắc lao đến hết năm 2020 còn 28,3/100.000 dân, giảm 50%. Tăng cường can thiệp giảm thiểu tác hại dự phòng lây nhiễm HIV, chăm sóc, điều trị ARV cho 1.191 bệnh nhân. Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai tại 100% xã, phường, thị trấn, tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng 8 loại vắc xin đạt 94,32%; tỷ lệ phụ nữ được tiêm phòng uốn ván đủ liều trong thai kỳ đạt 89,3%, tăng 3,8% so với năm 2004.

<sup>(18)</sup> Trong đó đào tạo trình độ trung cấp 3.256 người; đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên 94.922 người.

<sup>(19)</sup> Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã được thực hiện từ năm 2011.



- Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy của ngành y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; toàn tỉnh có 08 Trung tâm y tế huyện; 106/106 xã, phường, thị trấn có trạm y tế xã (trong đó có 3 trạm y tế lồng ghép với phòng khám đa khoa khu vực). Công tác quân - dân y được triển khai tích cực, duy trì và thực hiện tốt công tác phối kết hợp với các đơn vị Ban Chỉ huy quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh, triển khai các hoạt động khám chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn.

### **5. Về phát triển khoa học và công nghệ**

- Số lượng cán bộ khoa học - công nghệ/vạn dân trong tỉnh năm 2020 đạt 3,16 cán bộ/vạn dân, tăng 2,91 cán bộ/vạn dân so với năm 2004.

- Tỷ lệ đầu tư cho khoa học - công nghệ so với tổng chi ngân sách nhà nước của tỉnh năm 2020 đạt 0,43%.

- Về ứng dụng kỹ thuật, đầu tư đổi mới thiết bị máy móc, công nghệ đi đôi với bảo vệ môi trường, đầu tư cải tiến, đồng bộ hóa công nghệ sản xuất những ngành có lợi thế của tỉnh, giai đoạn 2004-2020: Triển khai hỗ trợ 09 doanh nghiệp/hợp tác xã đổi mới dây chuyền thiết bị công nghệ với tổng kinh phí là 3,5 tỷ đồng, đã giúp các đơn vị tăng năng suất sản phẩm từ 20 - 35%, giá thành sản phẩm giảm khoảng 25%, chất lượng sản phẩm được nâng lên.

- Công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ mới về giống cây trồng và vật nuôi, kỹ thuật bảo quản và chế biến sản phẩm giai đoạn 2004-2020 đạt được nhiều thành tựu tích cực; đã triển khai 620 mô hình trình diễn 115 giống cây trồng, vật nuôi có năng suất vượt trội trên 25%, chất lượng sản phẩm tốt được chuyển giao cho trên 5.000 người dân địa phương ứng dụng vào sản xuất; Nghiên cứu, hoàn thiện và chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh như: Trứng cá tầm muối tại huyện Tam Đường và vùng lòng hồ thủy điện Bản Chát huyện Than Uyên; chè chất lượng cao Shen cha, Mattcha, chè Olong tại huyện Tân Uyên và huyện Tam Đường; các sản phẩm thịt sấy, gạo đặc sản Sếng Cù ở Than Uyên, rau, hoa, quả công nghệ cao tại thành phố Lai Châu...

- Giai đoạn 2011-2020, có 11 dự án đầu tư phát triển cho lĩnh vực KH&CN, tập trung đầu tư xây dựng trụ sở và hệ thống trang thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, chuyển giao KH&CN cho các đơn vị sự nghiệp KH&CN, với tổng kinh phí là 155.075 triệu đồng.

- Công tác hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ được quan tâm thực hiện, nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân nâng cao giá trị sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ, từng bước nâng cao sức cạnh tranh cho các sản phẩm đặc sản của tỉnh. Toàn tỉnh có 95 đơn đăng ký nhãn hiệu, 36 nhãn hiệu được cấp văn bằng bảo hộ, trong đó có 6 nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm đặc sản địa phương. Tổ chức thực hiện 03 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ.

## **6. Về phát triển thông tin và truyền thông**

- Tỷ lệ các xã có điểm bưu chính có người phục vụ năm 2020 là 36,9%. Tốc độ tăng trưởng dịch vụ chuyển tiền đạt 10-15%/năm; tăng trưởng dịch vụ chuyển phát nhanh đạt 15%/năm; tăng trưởng dịch vụ bưu chính truyền thống đạt 23%.

- Tỷ lệ các xã được phủ sóng di động hoặc Internet đến năm 2020 đạt 100%.

- Tỷ lệ các xã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3,4 đến năm 2020 đạt 100%.

- Tỷ lệ các xã có dịch vụ số (y tế, giáo dục, thương mại điện tử,...) phục vụ trực tiếp người dân đến năm 2020 đạt 100%.

- Tỷ lệ các xã, truyền thanh cơ sở và đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đến năm 2020 đạt 91,5%.

- Số bản sách xuất bản đến năm 2020 đạt 34.200 bản sách.

## **7. Về công tác dân tộc và tôn giáo**

- Năm 2020, GRDP/người đạt 43,17 triệu đồng, tăng gấp 16,6 lần; thu nhập bình quân đầu người đạt 21,43 triệu đồng, tăng 8,3 lần so với năm 2004.

- Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số của tỉnh cuối năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020) là 16,15%, chiếm 98,92% so với tổng số hộ nghèo của tỉnh. Tỷ lệ giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh năm 2020 là 3,75%.

- Năm 2020, tỉnh Lai Châu có 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa, tăng 23,5 điểm % (năm 2004 có 94,9% số xã có đường đến trung tâm và 76,5% số xã có đường ô tô đến trung tâm mặt đường được cứng hóa); tỷ lệ thôn bản của người dân tộc thiểu số trong tỉnh có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa năm 2020 là 309/889 thôn bản, đạt 34,76%.

- Tỷ lệ số thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng người dân tộc thiểu số năm 2020 đạt 75,5%.

- Số lượng dân di cư tự do đi và đến trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2005-2020 tổng số là 999 hộ, 5.208 khẩu<sup>(20)</sup>. Đến năm 2020 không còn tình trạng dân di cư tự do.

- Công tác giải quyết tình trạng thiếu đất ở được thực hiện đồng bộ với việc tái định cư các dự án thủy điện lớn trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cũng như thực hiện sắp xếp lại dân cư những nơi cần thiết (di dân ra biên giới, vùng khó khăn, vùng có nguy cơ sạt lở) và việc thực hiện các chương trình, chính sách theo Chương trình 134, Quyết định 755/QĐ-TTg, Quyết định 2085/QĐ-

<sup>(20)</sup> Di cư đi các tỉnh khác 750 hộ, 4.145 khẩu; từ tỉnh khác đến 180 hộ, 757 khẩu; Di cư nội tỉnh 69 hộ, 306 khẩu

TTg,... đã giải quyết căn bản tình trạng thiếu đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, đến năm 2020 cơ bản không còn hộ thiếu đất ở.

- Tỷ lệ che phủ rừng khu vực người dân tộc thiểu số bằng với tỷ lệ che phủ rừng chung của toàn tỉnh là 50,89% tăng 15,89 điểm% so với năm 2004.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số 40,56%, tăng 36 điểm%, trong đó tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số có bằng cấp, chứng chỉ là 31,94%, tăng 29,21 điểm% so với năm 2004.

- Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học ở các cấp học: Mẫu giáo đạt 82,5%, tăng 5,3 điểm%; tiểu học đạt 85,2% tương đương với năm 2004; trung học cơ sở đạt 87,7%, tăng 6,5 điểm% so với năm 2004.

- Tỷ lệ thanh niên người dân tộc thiểu số từ 15 đến 35 tuổi đọc thông viết thạo tiếng Việt đạt 97,1%, tăng 23,5% so năm 2004.

- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế người dân tộc thiểu số là 95% (tương đương tỷ lệ tham gia bảo hiểm chung của toàn tỉnh), tăng 36,87 điểm% so với năm 2004.

- Cơ bản việc truyền dạy, bảo tồn tiếng nói của người dân tộc được thực hiện tốt trong vùng đồng bào dân tộc. Số người dân tộc thiểu số không biết nói tiếng dân tộc mình trong giao tiếp chiếm một phần nhỏ, chủ yếu ở một số trẻ em tại khu vực thành phố và thị trấn.

- Tỷ lệ số xã, thôn, bản có đội văn hóa, văn nghệ truyền thống người dân tộc thiểu số năm 2020: 86%, tăng 70,04 điểm% so với năm 2004.

- Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế năm 2020 là 65,99%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới < 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dân tộc thiểu số năm 2020 là 21,53%.

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh người dân tộc thiểu số trong tỉnh là 85,2% (bằng tỷ lệ chung của toàn tỉnh), tăng 45,0% so với năm 2004.

- Giai đoạn 2004 - 2020, tỉnh đã tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn 16 lễ, lễ hội truyền thống của các dân tộc tỉnh Lai Châu.

- Tính đến năm 2020, tỉnh Lai Châu có 03 tôn giáo: Công giáo, Phật giáo, đạo Tin lành; sinh hoạt tại 02 tổ chức tôn giáo trực thuộc, 254 điểm nhóm, 03 nhóm hộ. Tổng số người tham gia tôn giáo 52.577 người, chiếm khoảng 11,2% dân số toàn tỉnh, tăng 7,7 điểm % với năm 2004.

### **III. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2020 đạt 95,5%, tăng 25,5 điểm% so với năm 2004; tỷ lệ sử

dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn 85,2%, tăng 45,0 điểm% so với năm 2004.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2020 là 94,5%.

- Tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2004-2005 đạt 36,4%; 2006-2010 đạt 41,25%; 2011-2015 đạt 46,4%; 2016-2020 đạt 50,89%; đến năm 2020 đạt 50,89%, tăng 15,89 điểm % so với năm 2004.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các hộ gia đình, trường học, chợ, cơ quan hành chính, các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ... Tỷ lệ thu gom rác sinh hoạt đô thị năm 2020 đạt trên 96%; 100% chất thải y tế được thu gom, lưu giữ và xử lý đảm bảo quy định.

- Theo kết quả quan trắc, các cơ sở sản xuất, kinh doanh đều đạt tiêu chuẩn về môi trường, không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa có đô thị và khu công nghiệp nào có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy xử lý chất thải; khu xử lý chất thải rắn có 8/8 bãi chôn lấp tại các thị trấn, thành phố đều đạt tiêu chuẩn theo quy định.

- Công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên được thực hiện chặt chẽ, cân đối, hài hòa giữa nhu cầu sử dụng đất và tiềm năng đất đai; thực hiện xu hướng dồn điền, đổi thửa trong nông nghiệp và trong chỉnh trang đô thị. Đưa tiêu chí môi trường vào quy hoạch sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Hạn chế tối đa chuyển đổi đất rừng đặc dụng, phòng hộ, rừng đầu nguồn, đất trồng lúa sang các mục đích sử dụng khác; rà soát, bố trí hợp lý việc đầu tư phát triển các dự án thủy điện, khai thác khoáng sản. Giai đoạn 2004-2020, cấp phép và gia hạn theo thẩm quyền 215 giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 02 giấy phép khai thác (đá phiến lợp, đất hiếm).

- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm các lưu vực sông và nguồn nước xuyên biên giới; kiểm soát chặt chẽ các cơ sở khai thác nước mặt, nước ngầm. Thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, số vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp giảm rõ rệt qua các năm.

#### **IV. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư**

- Diện tích nhà ở bình quân 17m<sup>2</sup>/người<sup>(21)</sup>; tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 40%; nhà ở bán kiên cố đạt 40%; nhà ở thiếu kiên cố 13%, nhà đơn sơ 7%.

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2020 khoảng 17,83%, tăng 8,83 điểm%; Toàn tỉnh có 8 đô thị, tăng 02 đô thị so với năm 2004<sup>(22)</sup>.

<sup>(21)</sup> Trong đó: Đô thị 23,7m<sup>2</sup>/người; nông thôn 15,3m<sup>2</sup>/người.

<sup>(22)</sup> 01 đô thị loại III, tăng 01 đô thị (thành phố Lai Châu); 07 đô thị loại V, tăng 02 đô thị.

- Về hạ tầng kỹ thuật trong tỉnh đến năm 2020 cơ bản được đầu tư tương đối đồng bộ, đảm bảo quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành; 8 đô thị được đầu tư hệ thống xử lý cấp nước sạch qua hệ thống tập trung và bãi chôn lấp rác thải rắn sinh hoạt, tăng 100% so với năm 2004. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống tập trung đạt 95,5%.

- Về phát triển vật liệu xây dựng trong tỉnh: Đến năm 2020 sản lượng xi măng đạt khoảng 361.000 tấn/năm; gạch không nung khoảng 40 triệu viên; vật liệu lợp 1,2 triệu m<sup>2</sup>/năm; đá xây dựng 745.000m<sup>3</sup>/năm; cát xây dựng 550.000m<sup>3</sup>/năm.

- Thị trường bất động sản: Đầu tư một khu trung tâm thương mại và nhà ở đô thị tại thành phố Lai Châu, quy mô 6,5 ha. Trên địa bàn tỉnh Lai Châu mới có 01 sàn giao dịch bất động sản được cấp phép năm 2021.

## **V. Về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

### **1. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải**

- Về xây dựng hệ thống đường bộ trong tỉnh: Tính đến năm 2020, mật độ mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh đạt 0,78km đường giao thông/1km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, tăng 0,44km so với năm 2004. Hệ thống giao thông đường bộ cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại của Nhân dân, thông thương hàng hóa giữa các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh lân cận, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa ngày càng tăng.

- Về xây dựng hệ thống đường cao tốc có liên quan đến địa phương: Tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai là đòn bẩy tăng trưởng cho các tỉnh khu vực Tây Bắc trong đó có Lai Châu. Tuy nhiên để kết nối tuyến cao tốc này đến tỉnh Lai Châu vẫn còn 110 km đường đèo núi theo quốc lộ 4D hoặc 165 km theo quốc lộ 32 và quốc lộ 279.

- Việc đầu tư xây dựng đường kết nối các tỉnh với các tuyến đường cao tốc, đường tuần tra biên giới; đầu tư hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới được ưu tiên thực hiện: Dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt năm 2018, hiện đang được triển khai xây dựng. Hệ thống đường tuần tra biên giới có tổng chiều dài là 285,09 km, tăng 133,89 km, chủ yếu là đường cấp phối và đường đất, kết nối với các tuyến hành lang biên giới và các tuyến đường huyện, đường xã phục vụ cho công tác tuần tra biên giới; hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 5.569 km, tăng 3.198 km. Đến nay, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm mặt đường được cứng hóa (năm 2004 là 94,9% số xã có đường đến trung tâm và 76,5% số xã có đường ô tô đến trung tâm mặt đường được cứng hóa); 97,07% thôn, bản có đường xe máy, ô tô đi lại thuận lợi, tăng

30,57 điểm%. Hệ thống đường sắt, sân bay tỉnh Lai Châu được Bộ Giao thông phê duyệt quy hoạch, nhưng chưa được đầu tư.

- Trên địa bàn tỉnh có 03 tuyến đường thủy nội địa chính: Tuyến lòng hồ thủy điện Sơn La có chiều dài 175km<sup>(23)</sup>; hồ thủy điện Lai Châu có chiều dài 91km và hồ thủy điện Huội Quảng và Bản Chát có chiều dài 12,4km. Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh bắt đầu phát triển, phá vỡ thế độc đạo của giao thông đường bộ và đa dạng hóa các loại hình giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Chất lượng dịch vụ vận tải ngày càng được nâng cao, đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách nội vùng, liên vùng và quốc tế, ngành vận tải logistics bước đầu được triển khai. Đến năm 2020, doanh thu vận tải đạt 250.610 triệu đồng, tăng 13,6 lần; khối lượng hành khách vận chuyển đạt 1.305,4 nghìn lượt hành khách, tăng hơn 4 lần; khối lượng hàng hóa đạt 1.597,5 nghìn tấn hàng hoá, tăng 7,3 lần, tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng vận tải hành khách hàng năm 8,44% và hàng hóa 13,22%. Trên địa bàn tỉnh hiện có 10 đơn vị trong tỉnh và 28 đơn vị ngoại tỉnh tham gia khai thác 58 tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh kết nối tới 8 tỉnh thuộc vùng TD&MMBB và 9 tỉnh, thành phố khác, tăng 52 tuyến, 15 tỉnh, thành phố so với năm 2004. Công tác đảm bảo an toàn giao thông được tuyên truyền với nhiều hình thức, qua đó ý thức chấp hành pháp luật TTATGT của người dân chuyển biến tích cực. Năm 2020 xảy ra 76 vụ tai nạn giao thông, tăng 42 vụ. Trong đó, thiệt hại về người: 29 người chết, giảm 12 người; 85 người bị thương, tăng 44 người so với năm 2004.

- Kết quả đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải gắn với phát triển đô thị: Đường đến trung tâm thành phố Lai Châu và thị trấn của các huyện chủ yếu là các tuyến quốc lộ, đường tỉnh đã được đầu tư đồng bộ, các đoạn qua trung tâm thành phố, thị trấn đã được đầu tư theo quy mô đường đô thị. Hệ thống đường đô thị tập trung tại thành phố Lai Châu và thị trấn của các huyện đã và đang được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị được phê duyệt, đến năm 2020, tổng chiều dài các tuyến đường đô thị đã xây dựng trên địa bàn toàn tỉnh là 206,85km, tăng 175,85km so với năm 2004.

## ***2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển các ngành kinh tế***

### ***2.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành công nghiệp***

- Các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch nhưng chưa đầu tư xây dựng.

---

<sup>(23)</sup> Trong đó trên địa bàn tỉnh Lai Châu đoạn từ giáp ranh tỉnh Sơn La đến đập thủy điện Lai Châu có chiều dài khoảng 90km

- Các làng nghề, nghề truyền thống bước đầu được khôi phục và phát triển, tạo việc làm cho người lao động nông thôn. Tính đến năm 2020, trên địa bàn có 04 làng nghề và 01 nghề truyền thống thuộc nhóm nghề chế biến nông, lâm sản và thực phẩm.

- Kết quả xây dựng hạ tầng khác cho phát triển công nghiệp: Đầu tư xây dựng hạ tầng lưới điện 500kV, 220kV và 110kV<sup>(24)</sup> phục vụ truyền tải công suất cho các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh.

## 2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành nông nghiệp

- Toàn tỉnh có 04 hồ chứa thủy lợi, 978 công trình tưới tự chảy, tổng chiều dài kênh mương hiện có là 2.165 km (1.692 km kiên cố; 473 km kênh tạm), đảm bảo tưới cho 26.785 ha diện tích canh tác<sup>(25)</sup>.

- Kết quả đầu tư hạ tầng xây dựng nông thôn mới đến năm 2020: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa; 86% thôn, bản có đường xe máy đi lại thuận tiện; 100% số xã, phường, thị trấn có điện và trên 95,1% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 85,2% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 73,65%, tỷ lệ phòng học bán kiên cố đạt 24,1%; 88,6% xã có nhà văn hóa, sân thể thao; 75,5% thôn, bản có nhà văn hóa, trên 80% nhà văn hóa thôn, bản và 100% nhà văn hóa xã được cấp thiết bị.

- Toàn tỉnh có 10 cơ sở nuôi cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) với thể tích đạt 15.678 m<sup>3</sup>; 04 hồ thủy điện lớn với tổng diện tích nước mặt hồ khoảng 16.000 ha, phù hợp cho phát triển cá lồng, thể tích nuôi cá lồng đạt 98.818 m<sup>3</sup>.

- Đầu tư 2.377,5 km đường giao thông nội đồng vùng chè.

## 2.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành thương mại và du lịch

- Đến hết năm 2020 tỉnh có 27 chợ, tăng 17 chợ; 02 trung tâm thương mại; 04 siêu thị, (năm 2004 tỉnh chưa có trung tâm thương mại, siêu thị); đầu tư xây dựng 62 cửa hàng bán lẻ xăng dầu, tăng 47 cửa hàng so với năm 2004.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được đầu tư, cơ bản đáp ứng hoạt động tại cửa khẩu như: Đường giao thông, trụ sở làm việc, trạm kiểm soát liên hợp, kho, bãi hàng hóa và các trang thiết bị; trung tâm thương mại, 02 bãi đỗ xe được đầu tư từ ngân sách nhà nước, 03

<sup>(24)</sup> Tuyến đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu dài 23,5km và trạm biến áp 500kV Lai Châu. Tuyến đường dây 220kV Than Uyên - Bản Chát - Huội Quảng dài 42,8km và trạm biến áp 220kV Than Uyên; Trạm biến áp 220kV Lai Châu (nổi cấp trong trạm biến áp 500kV Lai Châu). Tuyến đường dây 220kV Mường Tè - trạm biến áp 500kV Lai Châu dài 51,8km và trạm biến áp 220kV Mường Tè (đặt tại xã Vàng San, huyện Mường Tè). Tuyến đường dây 110kV mạch vòng Lào Cai - Than Uyên - Phong Thổ - Nậm Nhùn - Tuần Giáo và các đường dây rẽ nhánh vào các nhà máy thủy điện với tổng chiều dài 368km và 04 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 148MVA.

<sup>(25)</sup> Trong đó: 18.075 ha lúa mùa, 6.850 ha lúa chiêm xuân, 1.331 ha rau màu, 47 ha cây ăn quả và 525 ha thủy sản.

kho ngoại quan; 08 địa điểm kiểm tra giám sát, sang tải hàng hóa do doanh nghiệp đầu tư đã được Tổng cục Hải quan công nhận. Ngoài ra còn có 10 kho chứa hàng hóa nông, lâm sản khác.

- Kết cấu hạ tầng du lịch đang từng bước đầu tư xây mới, mở rộng và nâng cấp<sup>(26)</sup>. Hạ tầng du lịch chủ yếu do các doanh nghiệp đầu tư, quản lý khai thác. Toàn tỉnh có 31 khách sạn, 2.226 phòng đạt tiêu chuẩn đón tiếp khách du lịch với công suất sử dụng phòng là 63%; có 136 nhà hàng; 03 trung tâm vui chơi, giải trí trẻ em<sup>(27)</sup>.

### **3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hóa - xã hội**

*3.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh*

- Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao được huy động đầu tư từ nhiều nguồn vốn. Toàn tỉnh có 984 nhà văn hoá, trong đó 01 nhà văn hoá cấp tỉnh, 07 nhà văn hoá cấp huyện, 93 nhà văn hóa xã, 883 nhà văn hoá thôn, bản. Có 28 nhà văn hóa cấp xã, 373 nhà văn hóa bản, khu phố đạt chuẩn do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định. 100% thiết chế văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được cấp trang thiết bị, cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động của đơn vị.

- Năm 2020, toàn tỉnh có 126 nhà tập luyện TDTT, 19 sân quần vợt, 24 sân bóng đá mini thảm cỏ nhân tạo, 05 sân vận động cấp huyện, thành phố; 01 sân vận động cấp huyện đang xây dựng, trên 200 sân bóng chuyên, 400 sân cầu lông ngoài trời, 21 bể bơi.

*3.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển giáo dục và đào tạo*

Chú trọng đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hệ thống trường, lớp học<sup>(28)</sup>. Đến hết năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 346 trường<sup>(29)</sup>, tăng 129 trường; 7.178 phòng học, tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố chiếm 97,7% (tỷ lệ phòng học kiên cố hóa đạt 73,7%). Đầu tư xây dựng mới 1.065 phòng công vụ giáo viên, đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở của giáo viên vùng sâu, vùng xa. 100% trường học đảm bảo thiết bị dạy học tối thiểu, có 148 phòng ngoại ngữ, tin học được trang bị thiết bị đầy đủ, hiện đại.

<sup>(26)</sup> Hạ tầng du lịch cao nguyên Sin Hồ; đường du lịch Vàng Pheo - Nà Cùn, huyện Phong Thổ; hạ tầng kỹ thuật, đường đến khu sinh thái và quần thể hang động Pu Sam Cáp, thành phố Lai Châu; hạ tầng tại các khu/điểm du lịch...

<sup>(27)</sup> Tại Thành phố Lai Châu, Tam Đường và Mường Tè.

<sup>(28)</sup> Xây dựng mới trường PTDT nội trú tỉnh, 02 trường DTNT THPT huyện, 07 trường THPT ở thành phố, các huyện.

<sup>(29)</sup> Mầm non 113 trường; tiểu học 93 trường; THCS 90 trường; TH&THCS 19 trường; THPT 23 trường; TTGDNN-GDTX 8 trung tâm.



### 3.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển y tế

Các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện được đầu tư, cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động<sup>(30)</sup>, đến hết năm 2020 có 93,52% trạm y tế được xây dựng kiên cố. Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai ứng dụng phần mềm khám chữa bệnh bảo hiểm y tế đến 100% cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn toàn tỉnh.

### 3.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

- Tập trung đầu tư hệ thống các cơ sở đào tạo, toàn tỉnh có 14 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 01 Trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu; 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên các huyện; 06 cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp đảm bảo cơ bản điều kiện hoạt động đào tạo, dạy nghề. Thành lập và đưa vào hoạt động Trung tâm Dịch vụ việc làm năm 2006 với nhiệm vụ đào tạo nghề, giáo dục định hướng cho người lao động tham gia xuất khẩu lao động.

- Từ nguồn vốn Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững đã thực hiện đầu tư 1.187 công trình cho các hạng mục: đường giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, y tế, trường lớp học... đã góp thay đổi bộ mặt nông thôn, vùng đặc biệt khó khăn.

- Năm 2004 thành lập 01 cơ sở cai nghiện ma túy; đầu tư 02 cơ sở thực hiện tiếp nhận và tổ chức cai nghiện ma túy cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh; 01 Trung tâm Bảo trợ xã hội, cơ bản đáp ứng việc nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng.

### 3.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển khoa học và công nghệ

Giai đoạn 2004-2020, đã đầu tư hệ thống cơ vật chất, trang thiết bị nâng khả năng kiểm định của đơn vị Trung tâm Kiểm định và Phát triển KH&CN lên 17 loại phương tiện đo; xây dựng cơ sở ứng dụng KH&CN đạt tiêu chuẩn sản xuất giống nông nghiệp với hệ thống phòng thí nghiệm, vườn thực nghiệm và vườn ươm tổng số diện tích trên 2 ha; xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ cho các tổ chức, cá nhân; tạo lập được kho tin dạng số phục vụ người dân trên địa bàn tỉnh.

### 3.6. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển bưu chính, viễn thông

- Mạng lưới hạ tầng bưu chính, viễn thông phục vụ ổn định, rộng khắp toàn tỉnh với 02 doanh nghiệp hoạt động chính có tổng số 27 bưu cục, 05 Văn phòng đại diện và Chi nhánh và tổng số 122 điểm phục vụ bưu chính, bán kính phục vụ bình quân đạt 5,22 km/điểm.

---

<sup>(30)</sup> Trừ Trung tâm y tế huyện Nậm Nhùn, Trung tâm y tế thành phố và bệnh viện y học cổ truyền chưa được xây mới.

- Hạ tầng viễn thông phát triển nhanh, toàn tỉnh hiện có 04 đơn vị tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông, có 1.857 trạm BTS, mạng internet băng rộng tốc độ cao được triển khai đến 100% xã/phường, thị trấn.

- Tỷ lệ máy tính trang bị cho cán bộ, công chức các sở, ban ngành, cấp huyện, thành phố là 100%, trung bình 01 máy/01 người; tỷ lệ trang bị máy tính cho cán bộ, công chức cấp xã là 85,5%, trung bình 0,85 máy/người. Tỷ lệ máy tính được kết nối Internet toàn tỉnh là 100%, 93% cấp xã kết nối mạng LAN; 80% máy tính cấp xã được kết nối Internet. Xây dựng hệ thống hội nghị trực tuyến tại 69 điểm cầu.

- Hệ thống phát thanh truyền hình được đầu tư, toàn tỉnh có 11 đài, trạm phát lại truyền hình, 85 đài, trạm phát thanh FM. Các loại hình báo chí đáp ứng nhu cầu cập nhật thông tin và giải trí cho Nhân dân; quan tâm tới các xã vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn. Rút ngắn mức chênh lệch trong thụ hưởng thông tin khu vực thành thị với khu vực nông thôn. Toàn tỉnh có 01 nhà in, 13 cơ sở in xuất bản phẩm, 04 đơn vị phát hành.

- Quan tâm đầu tư các hạng mục thiết yếu đảm bảo an toàn, an ninh mạng như: thiết bị tường lửa, hệ thống giám sát, hệ thống lưu trữ và phân tích log tập trung để đảm bảo an toàn thông tin cho Trung tâm dữ liệu tỉnh góp phần cung cấp khả năng hoạt động liên tục, ổn định, đáp ứng sự phát triển các dịch vụ và nhu cầu lưu trữ của tỉnh.

#### ***4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung***

- Hệ thống giao thông trục chính tại các thị trấn, đường đến các bản đều là đường nhựa và đường bê tông đầu tư khá đồng bộ, hàng năm được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi; các công trình y tế, giáo dục được quan tâm đầu tư, xây dựng.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, cấp điện...) từng bước được đầu tư; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 95,5%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 85,2%; tỷ lệ xã, phường, thị trấn được cung cấp điện lưới quốc gia đạt 100%; số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 95,1%.

#### ***5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu***

Cùng với nguồn lực của Trương ương, Tỉnh đã quan tâm triển khai đầu tư xây dựng các dự án kè bảo vệ bờ, bãi trên sông suối biên giới, kè mốc biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc; các công trình kè bảo vệ khu dân cư và

đất sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên việc đầu tư còn hạn chế, mới chỉ tập trung ở những địa bàn trọng yếu.

## **VI. Về tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn; các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương**

### **1. Kết quả tổ chức thực hiện các Quy hoạch, kế hoạch và các đề án lớn của các ngành, lĩnh vực tại địa phương, giai đoạn 2004-2020**

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương: Trong giai đoạn 2004-2020 tỉnh đã phê duyệt 09 quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, trong đó 01 cấp tỉnh; 08 cấp huyện làm căn cứ xây dựng Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của các cấp. Việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đã tuân thủ đầy đủ các quy định. Thực hiện Luật Quy hoạch hiện nay tỉnh đang xây dựng Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp, các Khu kinh tế cửa khẩu tại tỉnh; các hành lang, vành đai kinh tế: Khu công nghiệp Mường So được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 với diện tích mỗi khu là 200 ha. Năm 2009 tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Mường So, tuy nhiên do xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư nên đến nay thu hút đầu tư được 10 dự án đang hoạt động. Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết và đã từng bước đầu tư, phát triển khu kinh tế cửa khẩu theo đúng quy hoạch. Hiện nay Chính phủ ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 07/5/2020 phê duyệt nâng cấp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thủy Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế.

- Quy hoạch phát triển các ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực: Trong giai đoạn 2004-2020 tỉnh đã Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Lai Châu; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020. Xác định các sản phẩm chủ lực cần ưu tiên đầu tư Tỉnh đã Quy hoạch phát triển vùng cao su đại điền tỉnh Lai Châu đến năm 2020; Quy hoạch nuôi cá nước lạnh tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020; Quy hoạch phát triển vùng kinh tế nông lâm sinh thái sông Đà tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Chương trình hành động và Kế hoạch phát triển kinh tế đối ngoại vùng biên giới phía Bắc: Ban hành Chương trình hành động về phát triển kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020, theo đó hệ thống kết

cầu hạ tầng được quan tâm đầu tư và cải thiện rõ rệt, nhiều công trình quan trọng đã hoàn thành đưa vào sử dụng góp phần đưa kinh tế cửa khẩu từng bước phát triển, thúc đẩy các hoạt động đối ngoại, thương mại và thu hút đầu tư. Quan hệ đối ngoại được duy trì và mở rộng, tăng cường sự hiểu biết và tình đoàn kết hữu nghị tạo môi quan hệ hợp tác cùng phát triển. Quốc phòng an ninh được củng cố góp phần giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

## **2. Kết quả tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương, giai đoạn 2004-2020**

### **2.1. Kết quả thực hiện và hiệu quả các cơ chế, chính sách tại địa phương theo nhiệm vụ của Nghị quyết 37-NQ/TW**

- Về cơ chế, chính sách thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW: Trung ương đã bố trí 2.608 tỷ đồng cho tỉnh tổ chức triển khai thực hiện đầu tư 240 công trình. Các dự án được đầu tư đã góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh.

- Cơ chế, chính sách xúc tiến và thu hút đầu tư nước ngoài, hợp tác với Trung Quốc của tỉnh hiện nay chủ yếu tập trung vào các hoạt động như: Tổ chức hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp, tuyên truyền phổ biến pháp luật, cơ chế chính sách mới, một số thay đổi trong chính sách biên mậu của phía Trung Quốc áp dụng cho tuyến cửa khẩu tỉnh Lai Châu. Tổ chức Hội chợ xúc tiến thương mại tại Thành phố Côn Minh, thu hút được trên 200 Doanh nghiệp Trung Quốc tham gia. Tổ chức nhiều đoàn công tác làm việc với Sở Thương mại, Cục biên mậu tỉnh Vân Nam, Cục biên mậu Châu Hồng Hà, Chính phủ và các ngành hữu quan huyện Kim Bình - Vân Nam - Trung Quốc. Do hạ tầng kỹ thuật, cơ chế, chính sách chưa thực sự hấp dẫn nên các nhà đầu tư Trung Quốc chỉ dừng lại ở mức tìm kiếm, thăm dò thị trường.

- Cơ chế, chính sách phát triển kinh tế cửa khẩu: Tỉnh đã ban hành chính sách ưu đãi đối với khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng như: Miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, tín dụng xuất khẩu; hỗ trợ đầu tư cơ sở ngoài hàng rào. Với các chính sách của Trung ương, của Tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xuất nhập khẩu qua khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

- Chương trình mục tiêu quản lý bảo vệ biên giới đất liền: Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1326/CT-TTg, ngày 27/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức triển khai thực hiện các văn kiện pháp lý về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Tăng cường các hoạt động quản lý, bảo vệ địa bàn biên giới nhằm phát hiện, đấu tranh và phối hợp với phía Trung Quốc giải quyết kịp thời các vụ, việc vi phạm Hiệp định về quy chế quản lý biên giới.

- Công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn, cân đối lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện thống nhất, đồng bộ, có sự phân công, phân cấp, phối hợp chặt chẽ trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện. Hệ thống cơ chế, chính sách quản lý, điều hành và hướng dẫn thực hiện chương trình MTQG đã được hoàn thiện đồng bộ. Các mục tiêu, chỉ tiêu của chương trình MTQG đều được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của tỉnh. Việc thực hiện quản lý đầu tư công, quản lý xây dựng cơ bản, quản lý đấu thầu được tỉnh thực hiện đúng theo quy định, phát huy hiệu quả đầu tư của dự án, huy động được đông đảo người dân tham gia xây dựng nông thôn mới.

- Công tác thu hút, kêu gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh luôn được quan tâm, giai đoạn 2004-2020 đã thu hút 240 dự án đầu tư còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 125 nghìn tỷ đồng. Trong đó có một số dự án lớn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Thủy điện Nậm Na 1, Nậm Na 2, Nậm Na 3; Du lịch Thác Trắng đèo Hoàng Liên Sơn; một số dự án trồng và phát triển cây mắc ca...

## *2.2. Kết quả thực hiện và hiệu quả các cơ chế, chính sách do địa phương ban hành có tác động đến phát triển kinh tế- xã hội của địa phương*

Chủ động ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tập trung vào các lĩnh vực như phát triển nông nghiệp, du lịch, đào tạo, phát triển nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội... Các chính sách hỗ trợ của tỉnh đã có tác động tích cực đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực lợi thế của tỉnh, qua đó ngành nông nghiệp của tỉnh đã có sự chuyển biến tích cực, hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn một cách rõ nét như vùng lúa, vùng chè, vùng quế, mắc ca, xuất hiện các trang trại chăn nuôi gia súc quy mô lớn có áp dụng công nghệ cao; phong trào nuôi trồng thủy sản cá lồng phát triển mạnh,... Đặc biệt là hình thành sự liên kết sản xuất giữa người dân và doanh nghiệp theo hình thức sản xuất mới, gắn sản xuất với chế biến và bao tiêu sản phẩm đầu ra, bước đầu phát triển kinh tế hàng hóa, gắn với thị trường.

## **VII. Về phân bổ và sử dụng nguồn vốn tại địa phương**

### ***1. Kết quả phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công cho phát triển địa phương, giai đoạn 2004-2020***

- Tổng vốn đầu tư công năm 2020 được phân bổ là 2.385 tỷ đồng, tăng 3,2 lần so với năm 2004. Tổng số vốn được phân bổ trong giai đoạn 2004-2020 là 35.579,1 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2004 -2005 là 1.418,5 tỷ đồng; 2006-2010 là 8.346,2 tỷ đồng; 2011-2015 là 15.085,4 tỷ đồng; 2016-2020 là 10.710,9 tỷ đồng.

- Cơ cấu vốn đầu tư công được phân bổ cho đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực đảm bảo theo thứ tự ưu tiên, mục tiêu phát triển của các chương trình, đề án của Trung ương và của tỉnh. Cơ cấu vốn đầu tư công giai đoạn 2004-2020 cho lĩnh vực quốc phòng 2,68%; an ninh là 0,79%; giáo dục và đào tạo 8,48%; khoa học công nghệ 0,37%; y tế 4,45%; văn hóa 0,76%; lĩnh vực thể thao và du lịch 0,73%; công nghiệp và thương mại 1,30%; lĩnh vực giao thông 37,83%; lĩnh vực nông nghiệp 17,42%; các ngành, lĩnh vực khác 29,64%.

## ***2. Đánh giá về nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển địa phương, giai đoạn 2004-2020***

Huy động nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước năm 2020 khoảng 5.246,18 tỷ đồng, tăng 23,2 lần so với năm 2004, chủ yếu tập trung vào các dự án đầu tư xây dựng thủy điện, nông nghiệp, hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch... Nhờ đó, kết cấu hạ tầng của tỉnh tiếp tục được cải thiện, nhiều công trình hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi diện mạo đô thị, nông thôn của tỉnh.

## **VIII. Về phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết vùng của địa phương**

### ***1. Kết quả và hiệu quả của các hoạt động hợp tác, liên kết được thực hiện trong vùng thể chế, cơ chế liên kết vùng với sự tham gia của địa phương***

Việc liên kết hợp tác với các địa phương trong vùng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội được tỉnh quan tâm, triển khai thực hiện. Năm 2015 Tỉnh đã ký kết biên bản ghi nhớ thỏa thuận hợp tác với tỉnh Lào Cai để hợp tác trên nhiều lĩnh vực; tham gia vào nhóm Công tác liên hợp giữa các tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên (Việt Nam) và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); tham gia chương trình hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng. Hằng năm, phối hợp chặt chẽ với các tỉnh giáp ranh (Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái) về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, bảo vệ tốt tài nguyên rừng; quản lý, bảo vệ khoáng sản. Phối hợp tốt với các địa phương trong vùng để giải quyết các tranh chấp về địa giới hành chính.

### ***2. Các hoạt động đối ngoại, ngoại giao Nhân dân trên địa bàn tỉnh***

Kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước với đối ngoại Nhân dân. Quan hệ đối ngoại giữa tỉnh Lai Châu với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào được duy trì và phát triển, từng bước thực hiện hiệu quả các hoạt động phối hợp, hợp tác phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh trật tự hai bên biên

giới; quan hệ hợp tác với các tổ chức Quốc tế, các đại sứ quán được mở rộng. Đối ngoại Nhân dân tiếp tục được quan tâm, tăng cường giao lưu hữu nghị, kết nghĩa giữa các xã, bản hai bên biên giới, góp phần giải quyết hiệu quả các vấn đề phát sinh trên tuyến biên giới, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển.

### ***3. Đánh giá công tác biên giới, lãnh thổ tại tỉnh***

Hoàn thành toàn bộ công tác phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt - Trung trên thực địa vào năm 2009; thành lập Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện các văn kiện pháp lý về biên giới trên đất liền Việt Nam, Trung Quốc trên địa bàn tỉnh, tổ chức phát quang đường thông tầm nhìn biên giới. Thực hiện tốt công tác bảo vệ đường biên, cột mốc, xử lý kịp thời các vấn đề có liên quan đến thực hiện Hiệp định về quy chế biên giới. Những năm qua tình hình an ninh trật tự trên tuyến biên giới Việt - Trung cơ bản ổn định.

## **IX. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh**

### ***1. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh***

Việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh trong tình hình mới được xác định đồng bộ từ khâu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; trong kế hoạch phát triển 5 năm, hằng năm, các ngành, các lĩnh vực; trong hoạt động đối ngoại,... Các dự án, công trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với kế hoạch, nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng khi có chiến tranh xảy ra; xây dựng cơ sở các địa bàn trọng yếu; kết hợp giữa ngành y tế với quân y Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, bệnh xá Công an tỉnh trong phòng, chống dịch bệnh; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ tại các xã, phường, phát triển sâu rộng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

### ***2. Quản lý nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội***

Tăng cường công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm các chủ trương, nghị quyết của Đảng về nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thực hiện nhiệm vụ xây dựng thế trận khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc, định kỳ 5 năm tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, hàng năm tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ một số huyện, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn<sup>(31)</sup>. Chủ động nắm chắc tình hình, đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu, hoạt động chống phá và vô hiệu hóa kịp thời hoạt động tuyên truyền của các thế lực thù địch về luận điệu "Nhà nước Mông". Làm tốt công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, công tác quản

<sup>(31)</sup> Diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Lai Châu năm 2007, 2013, 2018 và khu vực phòng thủ các huyện hàng năm đều đạt kết quả xuất sắc.

lý nhà nước về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh nông thôn, tôn giáo; bảo vệ bí mật nhà nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự, các vi phạm pháp luật ngay từ cơ sở; bảo đảm an ninh trên tuyến biên giới; xây dựng và triển khai các phương án bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, các sự kiện chính trị trên địa bàn tỉnh. Tăng cường trấn áp các loại tội phạm; đảm bảo an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ được chỉ đạo quyết liệt.

## **X. Công tác cải cách hành chính**

### ***1. Công tác cải cách hành chính***

- Công tác cải cách hành chính đã có nhiều chuyển biến tích cực, các Chỉ số đánh giá trong công tác cải cách hành chính năm 2020 có sự cải thiện so với năm đầu tiên đánh giá, cụ thể: Chỉ số PCI năm 2020 xếp hạng 57/63, tăng 6 bậc so với năm 2006; chỉ số Par-index xếp hạng 38/63, tăng 21 bậc so với năm 2012; chỉ số PAPI xếp hạng 55/63, giảm 1 bậc so với năm 2011; chỉ số ICT Index năm 2020 xếp hạng 63/63, giảm 11 bậc so với năm 2005.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được nâng lên cả về số lượng, chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, minh bạch về tài sản trong các cơ quan hành chính nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập được tăng lên. Bộ máy hành chính các cấp đã có những đổi mới tinh gọn theo hướng hiện đại; thủ tục hành chính được cắt giảm, đơn giản hóa tạo điều kiện tối đa cho người dân, doanh nghiệp.

### ***2. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng bộ máy***

Trên cơ sở Nghị quyết, Kế hoạch giai đoạn<sup>(32)</sup>, hằng năm Tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Kết quả trong giai đoạn 2004 -2020 đã cử 84.002 lượt cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng<sup>(33)</sup> góp phần nâng cao tỷ lệ trong việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức danh, tiêu chuẩn ngạch và hạng chức danh nghề nghiệp.

### ***3. Công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy***

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức,

<sup>(32)</sup> Nghị quyết số 07-NQ/TU về đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giai đoạn 2006-2010; Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XII) ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 10/10/2011 về tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2011-2015, Kế hoạch số 53-KH/TU ngày 23/9/2016 về Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2020.

<sup>(33)</sup> Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ 6.452; đào tạo lý luận chính trị 5.945 lượt người (trong đó cao cấp 1.242, trung cấp 4.703); bồi dưỡng Quản lý nhà nước 5.521 lượt người; bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý 1.804 người; bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ 5.549 lượt người; bồi dưỡng tiếng dân tộc 4.817 người; bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, vị trí việc làm 52.998 lượt người; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng-an ninh: 916 lượt người.



Nghị quyết số 18-NQ/TW số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Tỉnh đã kịp thời tổ chức triển khai, cụ thể hóa các văn bản liên quan đến sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, cơ cấu lại công chức, viên chức, tinh giản biên chế đến các cơ quan, đơn vị<sup>(34)</sup>. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh đã sắp xếp giảm 281 tổ chức<sup>(35)</sup>; giảm 02 đơn vị hành chính cấp xã; giảm 213 bản, tổ dân phố; giảm 2.447 người hoạt động không chuyên trách.

Tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định về chính sách tinh giản biên chế. Trong giai đoạn 2015 - 2020, thực hiện tinh giản 1.721 biên chế<sup>(36)</sup>, trong đó thực hiện chính sách nghỉ tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ cho 539 biên chế<sup>(37)</sup>.

#### ***4. Hiệu lực, hiệu quả của bộ máy***

Tổ chức bộ máy chính quyền các cấp được quan tâm củng cố, nâng cao năng lực quản lý, điều hành, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Bám sát chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chủ trương, nghị quyết của Tỉnh ủy và các cấp ủy để cụ thể hóa, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị. Hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng; tăng cường giám sát, tiếp xúc cử tri, kịp thời thông tin, đề xuất, tạo sự quan tâm giúp đỡ của Quốc hội, ủng hộ của các bộ, ngành Trung ương. HĐND các cấp tiếp tục đổi mới, có chuyển biến tích cực về chất lượng các kỳ họp, hoạt động giám sát, tiếp xúc và giải quyết kiến nghị của cử tri. Ban hành các nghị quyết đảm bảo thiết thực, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và xây dựng chính quyền. Vai trò, trách nhiệm của đại biểu HĐND các cấp được nâng lên, tạo sự gắn bó, tin nhiệm với Nhân dân.

### **XI. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong tỉnh**

#### ***1. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp, xây dựng chính quyền cơ sở***

- Về xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp: Tập trung kiện toàn, sắp xếp tổ chức đảng đảm bảo đồng bộ, thống nhất với các tổ chức trong hệ

<sup>(34)</sup> Kế hoạch số 122-KH/TU ngày 22/01/2018 thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 22/01/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017.

<sup>(35)</sup> Khối Đảng, đoàn thể: 27 cơ quan, tổ chức trực thuộc; khối Nhà nước: 254 cơ quan, đơn vị và tổ chức trực thuộc.

<sup>(36)</sup> Trong đó: Biên chế công chức hành chính giảm 171 (đạt 8,39%); số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp 1.442 (đạt 8,21%); hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các đơn vị sự nghiệp 98 (đạt 7,99%); biên chế trong các tổ chức hội đặc thù 10 (đạt 11,63%).

<sup>(37)</sup> Năm 2016 tinh giản 95 người; năm 2017 tinh giản 86 người; năm 2018 tinh giản 117 người; năm 2019 tinh giản 113 người; năm 2020 tinh giản 128 người.

thống chính trị. Toàn tỉnh có 12 đảng bộ trực thuộc tỉnh, trong đó 8 đảng bộ huyện, thành phố và 04 đảng bộ trực thuộc, tăng 02 đảng bộ; 526 tổ chức cơ sở đảng, tăng 211 tổ chức cơ sở đảng. Năm 2008 có 100% xã, phường, thị trấn có đảng bộ cơ sở. Quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác phát triển đảng viên, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới và những nơi có ít đảng viên, năm 2015 có 100% thôn, bản, tổ dân phố, trường học, trạm y tế có chi bộ. Việc sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, đoàn thể, các cơ quan thuộc HĐND, UBND các cấp được thực hiện theo đúng quy định, chất lượng hoạt động từng bước được nâng lên.

- Về xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh: Thực hiện chủ trương tăng cường lực lượng cán bộ có năng lực, phẩm chất tốt đến công tác ở các địa bàn xung yếu về chính trị, quốc phòng, an ninh; bố trí lực lượng công an chính quy về cơ sở đã góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở; quan tâm đầu tư và từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị làm việc, đến nay 98% số xã có trụ sở làm việc được xây dựng kiên cố; hiện có 100% xã phường, thị trấn triển khai thực hiện theo cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông”. Trình độ đội ngũ cán bộ cấp xã ngày càng được nâng lên, cơ bản đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở.

## ***2. Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp***

Lãnh đạo, chỉ đạo MTTQ và các đoàn thể chính trị xã hội tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động. Tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, hội viên và Nhân dân các dân tộc thực hiện tốt các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy tốt vai trò làm chủ của Nhân dân, tích cực tham gia giám sát, phản biện xã hội; chú trọng nắm tình hình, tập hợp đoàn kết các dân tộc góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

## **B- ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **I. Thành tựu**

#### ***1. Về phát triển kinh tế***

Kinh tế phát triển nhanh và khá toàn diện, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; thu ngân sách trên địa bàn tăng nhanh. Tỉnh Lai Châu đã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn và kém phát triển, từng bước trở thành tỉnh phát triển trung bình trong khu vực miền núi phía Bắc. Sản lượng lương thực tăng nhanh, an ninh lương thực được đảm bảo; cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng hiện đại, gắn sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; một số vùng sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung được hình thành và mở rộng. Diện tích

rừng tiếp tục được chăm sóc và bảo vệ tốt, tỷ lệ che phủ rừng hàng năm đều tăng. Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ và đạt kết quả quan trọng. Các ngành công nghiệp lợi thế được quan tâm phát triển, nhất là lĩnh vực thủy điện đã đóng góp phần lớn nguồn thu ngân sách của tỉnh, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia. Thương mại - dịch vụ phát triển, mạng lưới kinh doanh được mở rộng, hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; hoạt động xuất nhập khẩu có bước phát triển khá. Thị trường du lịch được mở rộng, số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch gia tăng hàng năm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, tạo việc làm, nâng cao cuộc sống cho người dân nhất là người dân tộc thiểu số.

## ***2. Về phát triển văn hóa, xã hội***

Lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của người dân có chuyển biến tích cực. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, đúng đối tượng. Chất lượng nguồn nhân lực có chuyển biến tích cực, cơ bản đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, nhiều kỹ thuật mới được áp dụng có hiệu quả góp phần tạo điều kiện cho Nhân dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng. Quy mô, mạng lưới trường lớp phát triển, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học đều tăng; đội ngũ cán bộ, giáo viên được kiện toàn, chuẩn hóa về trình độ cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; chế độ, chính sách đối với cán bộ giáo viên và học sinh đảm bảo kịp thời và đầy đủ, nhất là đối tượng học sinh là người dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn, biên giới. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc được quan tâm; hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân. Hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KH&CN bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; việc ứng dụng KH&CN, chuyển giao kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn được đẩy nhanh. Các hoạt động thông tin, truyền thông được triển khai tích cực; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động của hệ thống chính trị.

## ***3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu***

Công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài nguyên được quan tâm; triển khai thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường; giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính về đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên

nước, đảm bảo theo quy định, cơ bản hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân. Tập trung quản lý, bảo vệ, phát triển sinh thái rừng, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai chủ động, thực hiện tốt.

#### ***4. Về xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội***

Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục ưu tiên nguồn lực đầu tư tương đối đồng bộ, tạo tiền đề và góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các tuyến đường tỉnh cơ bản đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp, nhiều tuyến được đầu tư mở mới, giao thông đi lại thuận lợi góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội, xóa đói, giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Cơ sở hạ tầng thiết yếu các vùng sản xuất, hạ tầng xã hội từng bước được đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển. Các đô thị cơ bản được đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu, hạ tầng khung nhằm mở rộng phát triển đô thị, kết nối các đô thị, phát triển các khu dân cư và định hướng phân loại đô thị theo lộ trình đã xác định. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch ngày càng được đầu tư mở rộng về số lượng và cải thiện về chất lượng.

#### ***5. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư***

Công tác phát triển đô thị, bố trí dân cư được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo; tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh từng bước được nâng lên; chất lượng quy hoạch đô thị cơ bản đảm bảo, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, kinh tế - xã hội và văn hóa của địa phương. Hoàn thành sắp xếp, ổn định nơi ở và đời sống cho người dân tái định cư các công trình thủy điện, đảm bảo tính ổn định lâu dài, phù hợp với phong tục tập quán, bản sắc văn hóa các dân tộc. Thực hiện tốt bố trí, sắp xếp dân cư khu vực biên giới, khu vực khó khăn gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo các tiêu chí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

#### ***6. Về thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn và các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương***

Các quy hoạch, đề án, kế hoạch được xây dựng và ban hành tuân thủ đúng quy định của Chính phủ về công tác quy hoạch, thực hiện đúng trình tự theo quy định hiện hành và đảm bảo chất lượng, đáp ứng tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

#### ***7. Về phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tại địa phương***

Thực hiện phân bổ có hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả tiết kiệm chi ngân sách nhà nước, đảm bảo nguồn lực thực hiện các Đề án, Nghị quyết, các chính sách hỗ trợ phát

triển nông nghiệp và các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người nghèo, người dân vùng khó khăn, biên giới. Kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

### ***8. Về phát triển hợp tác và liên kết vùng tại địa phương***

Liên kết hợp tác với các địa phương trong vùng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội được tỉnh chú trọng thực hiện; các hoạt động hợp tác giữa các tỉnh trong khu vực được thực hiện thường xuyên, toàn diện trên các lĩnh vực; phối hợp chặt chẽ với các tỉnh giáp ranh về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, bảo vệ tốt tài nguyên rừng; quản lý, bảo vệ khoáng sản. Tham gia tích cực các hoạt động của nhóm Công tác liên hợp giữa các tỉnh: Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên (Việt Nam) và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và chương trình hợp tác phát triển du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng góp phần tăng cường công tác đối ngoại, thúc đẩy liên kết, hợp tác, cùng phát triển của các địa phương trong khu vực.

### ***9. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh***

Quốc phòng, an ninh và đối ngoại được tăng cường, xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, quản lý nhà nước về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh thông tin, an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh nông thôn, tôn giáo, bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện hiệu quả; phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự, các vi phạm pháp luật ngay từ cơ sở; chủ quyền quốc gia được giữ vững, an ninh chính trị, an ninh nông thôn, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

### ***10. Về cải cách hành chính***

Nền hành chính từng bước được hiện đại theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, điều hành và phục vụ Nhân dân. Tính năng động của chính quyền tỉnh được cải thiện rõ rệt. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả việc sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả gắn với tinh giản biên chế; tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Cải cách thủ tục hành chính từng bước đi vào chiều sâu. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh ngày càng được củng cố, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

### ***11. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị***

Xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở được củng cố, tăng cường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ

máy chính quyền các cấp được nâng lên. Chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội đạt kết quả tích cực; đoàn kết các dân tộc được củng cố vững chắc.

## **II. Hạn chế, yếu kém**

### ***1. Trong phát triển kinh tế***

Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch chậm, hiệu quả sản xuất nông nghiệp chưa cao, chất lượng sản phẩm hàng hóa và sức cạnh tranh thấp, việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất còn chậm, thị trường tiêu thụ hàng nông sản chưa ổn định. Một số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng chưa thật sự bền vững. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp quy mô còn nhỏ, năng lực quản lý sản xuất kinh doanh còn hạn chế; chưa thu hút được các nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp đã quy hoạch; dịch vụ du lịch chưa khai thác tiềm năng thế mạnh của tỉnh. Các doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hoạt động hiệu quả còn thấp.

### ***2. Trong phát triển văn hóa, xã hội***

Chất lượng giáo dục không đồng đều, chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn lớn; tỉ lệ duy trì sĩ số học sinh gặp nhiều khó khăn, nhất là địa bàn vùng sâu, vùng xa. Chất lượng khám chữa bệnh ở tuyến y tế cơ sở chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân. Đội ngũ cán bộ y tế, đặc biệt là cán bộ có chuyên môn tại tuyến huyện còn thiếu. Công tác đào tạo nghề chưa thực sự gắn với nhu cầu của xã hội. Giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, đời sống vật chất, tinh thần một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn.

### ***3. Trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu***

Việc chấp hành chính sách pháp luật về đất đai, khoáng sản, môi trường của một bộ phận người dân, doanh nghiệp chưa tốt; tình trạng khai thác khoáng sản, lâm sản trái phép, sử dụng đất lâm nghiệp trái mục đích vẫn còn xảy ra ở một số nơi. Các mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh chủ yếu có quy mô nhỏ tại các sông, suối dốc, ngăn dẫn đến khó áp dụng theo trình tự, thủ tục cấp phép theo quy định của Luật Khoáng sản hiện hành. Chưa có trạm quan trắc, giám sát môi trường tự động nên thiếu chuỗi số liệu liên tục về chất lượng môi trường nền của tỉnh.

### ***4. Trong xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội***

Hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu và chưa đồng bộ; hầu hết là các tuyến đường giao thông ở cấp thấp; nhiều công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn

bị xuống cấp; tiến độ đầu tư xây dựng dự án Trạm biến áp 220kV Mường Tè và đường truyền tải 220kV từ Mường Tè đến trạm biến áp 500kV Lai Châu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ đầu tư còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư các dự án thủy điện trong khu vực. Hạ tầng thương mại có sự chênh lệch lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, có nhiều cụm xã chưa được đầu tư xây dựng chợ. Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng, nên việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn, các nhà đầu tư không nhận được mặt bằng sạch để thuê và phải tham gia giải phóng mặt bằng từ bước đầu nên thời gian đầu tư kéo dài.

### ***5. Trong phát triển đô thị và bố trí dân cư***

Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị còn chậm, chưa đáp ứng được tốc độ phát triển đô thị và thu hút các nhà đầu tư vào phát triển đô thị; việc đầu tư một số đô thị thiếu đồng bộ; tỷ lệ đô thị hóa đã tăng nhưng còn thấp so với khu vực. Nhu cầu sắp xếp, bố trí dân cư trên địa bàn toàn tỉnh khá lớn, nguồn lực thực hiện hạn chế.

### ***6. Trong thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn và các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương***

Chất lượng một số quy hoạch chưa cao, thiếu tính dự báo. Các dự án ưu tiên trong các quy hoạch đòi hỏi đầu tư quá lớn, không cân đối với khả năng huy động vốn nên nhiều dự án không triển khai được. Chưa có cơ chế giám sát thực hiện quy hoạch, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch và quy định trách nhiệm cụ thể về tổ chức thực hiện quy hoạch.

### ***7. Trong phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tại địa phương***

Nguồn lực đầu tư của Nhà nước từ Nghị quyết 37-NQ/TW bình quân mỗi năm khoảng 153 tỷ đồng, chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết. Tình trạng giải ngân vốn đầu tư công hàng năm còn chậm. Việc huy động nguồn lực của khu vực tư nhân cho đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu còn thấp trong khi nguồn lực ngân sách nhà nước hạn hẹp về quy mô, phạm vi chi.

### ***8. Trong phát triển hợp tác và liên kết vùng tại địa phương***

Các hoạt động hợp tác, liên kết hợp tác trong thời gian qua còn hạn chế, cơ chế phối hợp giữa các địa phương trong vùng còn chưa rõ ràng, chưa khơi thông thu hút được nguồn lực, tạo được sự đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

### ***9. Trong đảm bảo quốc phòng, an ninh***

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh ở một số địa phương còn lúng túng, thiếu tập trung. Tình hình an ninh trật tự ở khu vực biên giới, trật tự an toàn xã hội có lúc, có

nơi vẫn diễn biến phức tạp nhất là hoạt động của tội phạm hình sự, tội phạm ma túy, tình hình TTATGT, hoạt động xuất nhập cảnh, tuyên truyền đạo trái pháp luật, tuyên truyền thành lập "Nhà nước Mông", tranh chấp, khiếu kiện;...

### ***10. Trong cải cách hành chính***

Chỉ số cải cách hành chính (Par index) có tăng hạng nhưng thiếu sự ổn định; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và Chỉ số quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) có chuyển biến nhưng chưa bền vững và luôn nằm trong nhóm các tỉnh có chỉ số thấp; chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin –TT (ICT index) không có sự cải thiện, thường xuyên xếp ở vị trí cuối so với các tỉnh, thành. Năng lực cán bộ, công chức, viên chức ở một số cơ quan, đơn vị, nhất là cấp cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu.

### ***11. Trong xây dựng Đảng và hệ thống chính trị***

Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở một số địa phương, cơ sở chuyển biến chậm; Tổ chức bộ máy của một số cơ quan, đơn vị vẫn chưa thật sự tinh gọn. Một số ít cán bộ, công chức, viên chức trình độ, năng lực chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; thái độ phục vụ chưa cao.

Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội một số nơi hoạt động còn hình thức, việc theo dõi, nắm bắt tình hình cơ sở, tâm tư nguyện vọng của đoàn viên, hội viên và Nhân dân có lúc, có việc chưa kịp thời, công tác giám sát của Mặt trận đối với hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức, đảng viên còn hạn chế.

## **III. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế, yếu kém**

### ***1. Nguyên nhân của những thành tựu***

Đảng, Nhà nước luôn chú trọng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh miền núi, biên giới. Đảng bộ và Nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu đoàn kết, thống nhất, nêu cao ý trí tự lực, tự cường, nỗ lực phấn đấu, quyết tâm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ đề ra; tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành; kịp thời quán triệt, triển khai cụ thể hóa Nghị quyết và các văn bản chỉ đạo của Trung ương sát với yêu cầu thực tiễn của địa phương, tập trung nguồn lực triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương, nghị quyết, đề án, chính sách.

### ***2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém***

#### ***\* Nguyên nhân khách quan***

- Suy thoái kinh tế thế giới tác động lớn đến việc điều tiết các chính sách vĩ mô trong nước và ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.



- Vị trí địa lý của tỉnh nằm xa các trung tâm kinh tế lớn, địa hình chia cắt, dân cư phân bố rải rác, trong khi hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là mạng lưới giao thông còn yếu kém là nguyên nhân làm tăng suất đầu tư, hạn chế giao lưu phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư.

- Kinh tế - xã hội xuất phát điểm thấp, nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển còn hạn chế, chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách Trung ương.

- Một số cơ chế, chính sách chung của nhà nước còn có sự bất cập, chồng chéo, còn nhiều vướng mắc khi thực hiện.

- Các thế lực thù địch không từ bỏ âm mưu "Diễn biến hoà bình", lôi kéo, kích động nhân dân gây phức tạp về an ninh trật tự một số địa phương, cơ sở.

#### **\* Nguyên nhân chủ quan**

- Về nhận thức: Đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa còn tư tưởng sản xuất tự cung tự cấp, chưa quyết tâm vươn lên phát triển kinh tế, giảm nghèo.

- Về cơ chế, chính sách: Cơ chế, chính sách của tỉnh chưa đủ mạnh để tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế, thu hút đầu tư vào tỉnh.

- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương: Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ và sự quản lý, điều hành của chính quyền trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa năng động, sáng tạo, quyết liệt.

- Về công tác phối hợp với các bộ, ngành: Công tác phối hợp của tỉnh với các bộ, ngành, giữa các cấp, các ngành trong tỉnh có lúc, có việc chưa chặt chẽ, thiếu kịp thời, nhất là về triển khai, thực hiện các cơ chế, chính sách phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

- Về phối hợp giữa các địa phương trong vùng: Công tác phối hợp để phát huy tiềm năng của vùng chưa được thực hiện thường xuyên, chưa có tính liên kết cao, còn tình trạng khép kín trong phát triển.

#### **IV. Bài học kinh nghiệm**

*Một là*, luôn coi trọng việc lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền sâu rộng, kỹ lưỡng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước. Từ đó tạo chuyển biến rõ nét về nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, khai thác tiềm năng, phát huy nội lực để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

*Hai là*, kịp thời cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương thành các đề án, chương trình, kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, linh hoạt.

*Ba là*, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành phải thật quyết liệt, toàn diện và có trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn những khâu đột phá gắn với nguồn lực để tập trung chỉ đạo.

*Bốn là*, đánh giá đúng tiềm năng, lợi thế, tập trung nguồn lực, có cơ chế chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư; chú trọng phát triển hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông kết nối vùng.

### PHẦN III

## QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH CỦA ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

### I. Bối cảnh trong nước, quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương

Thế giới đang tiếp tục trải qua một thời kỳ có nhiều biến động, phức tạp và khó lường. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau quyết liệt, giành vị thế và lợi ích gây ra tình hình phức tạp tại nhiều khu vực và nhiều nước. Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, các xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, chiến tranh cục bộ, chiến tranh kinh tế, chiến tranh mạng, các hoạt động can thiệp, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, tài nguyên... diễn ra dưới những hình thức mới, gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, v.v.. diễn biến nghiêm trọng.

Trong nước, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường Châu Á năng động, việc chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các hiệp định thương mại... là cơ hội cho cả nước nói chung, vùng TD&MNBB và tỉnh Lai Châu nói riêng có cơ hội mở rộng thị trường, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, tham gia vào "chuỗi hàng hoá" trên thị trường thế giới, tạo thế và lực mới cho tỉnh. Bên cạnh những thuận lợi, vùng TD&MNBB, nhất là các tỉnh Tây Bắc tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: Nhu cầu đảm bảo cho an sinh xã hội còn lớn, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn khó khăn; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường; các thế lực thù địch tiếp tục gia tăng các hoạt động chống phá, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc,...

#### 1. Những tiềm năng, lợi thế, thuận lợi, cơ hội đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương

- Tỉnh Lai Châu có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng,

an ninh của đất nước, có đường biên giới chung với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc với cửa khẩu quốc gia Ma Lù Thàng và các cửa khẩu phụ thuận lợi cho giao lưu thương mại với Trung Quốc, mở rộng sản phẩm xuất khẩu.

- Diện tích tự nhiên lớn, điều kiện khí hậu khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng cây trồng vật nuôi. Nguồn tài nguyên phong phú, mật độ suối khá cao thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng và thủy điện.

- Có nhiều dân tộc với bản sắc văn hoá đa dạng; cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ còn nguyên sơ chưa bị tác động nhiều bởi các hoạt động khai thác của con người. Cùng với việc khai thác, kết nối tốt các điểm du lịch trong khu vực tạo thành tuyến du lịch của vùng TD&MNBB và của cả nước, tạo động lực thúc đẩy phát triển mạnh các khu, điểm du lịch của tỉnh, kết hợp với các lĩnh vực lợi thế của tỉnh như nông nghiệp, thủy điện, từ đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa sang các ngành khác trong tỉnh.

- Dân số trẻ, thời kỳ “dân số vàng” của Lai Châu vẫn diễn ra và kéo dài đến năm 2050, sẵn sàng cho sự phát triển nhanh và mạnh hơn giai đoạn trước.

- Nhân dân các dân tộc trong tỉnh đoàn kết, đồng lòng với cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu đột phá mà Trung ương Đảng, Đảng bộ tỉnh đề ra.

- Cơ chế, chính sách, nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu của Nhà nước tiếp tục quan tâm đầu tư cho vùng đặc biệt khó khăn, huyện nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính phủ đang triển khai xây dựng tuyến đường kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu; nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng lên cửa khẩu quốc tế, kết nối với thị trường rộng lớn của tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, do đó kỳ vọng sẽ tạo nên bước đột phá trong việc thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Môi trường kinh doanh của tỉnh ngày càng được quan tâm cải thiện mạnh mẽ. Quốc phòng an ninh cơ bản được đảm bảo; quan hệ đối ngoại được duy trì và mở rộng; khối đại đoàn kết toàn dân ngày càng giữ vững.

## ***2. Những khó khăn và thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương***

- Tỉnh xa các Trung tâm kinh tế lớn của cả nước nên việc giao lưu, hội nhập phát triển sẽ khó khăn. Quy mô kinh tế nhỏ, thu ngân sách của tỉnh thấp, trên 70% cân đối từ ngân sách Trung ương. Địa hình chia cắt mạnh, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu và yếu, nhất là giao thông kết nối

vùng. Việc huy động và thu hút vốn đầu tư ngoài Nhà nước còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp thấp, quy mô sản xuất nhỏ, chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành còn chậm; việc thu hút đầu tư vào nông nghiệp khó khăn.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học và doanh nhân giỏi; năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý điều hành của một số cấp ủy, chính quyền còn hạn chế.

- Cơ chế, chính sách chưa đủ mạnh để thu hút các nhà đầu tư; công tác cải cách hành chính, thủ tục hành chính còn chậm, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp.

- Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao; hạ tầng kỹ thuật còn kém phát triển; chi phí đầu tư sản xuất cao, khó khăn trong thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp.

- Là một tỉnh nông nghiệp, có diện tích tự nhiên lớn song diện tích đất là núi cao, địa hình chia cắt khó phát triển nông nghiệp thành các vùng hàng hóa tập trung.

- Trình độ tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp của lao động thấp, khó khăn trong việc thu hút các ngành đòi hỏi lao động kỹ năng và trình độ công nghệ cao.

- Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường đặt ra nhiều thách thức cho tỉnh.

- Các thế lực thù địch luôn tìm cách tuyên truyền, chống phá Đảng, Nhà nước gây chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, gây mất ổn định ở địa phương.

## **II. Quan điểm phát triển đối với địa phương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

(1) Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TD&MMBB.

(2) Phát triển kinh tế - xã hội phải bền vững cùng với tái cơ cấu nền kinh tế một cách hợp lý đảm bảo phát huy và khai thác có hiệu quả các thế mạnh, tiềm năng của tỉnh. Gắn tăng trưởng và phát triển với các mục tiêu về bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

(3) Xác định phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, công nghiệp thủy điện, công nghiệp khai khoáng cùng với đẩy mạnh phát triển về du lịch, dịch vụ thương mại, cửa khẩu là trọng tâm, trụ cột cho phát triển của kinh tế tỉnh Lai Châu trong giai đoạn tới.

(4) Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, nâng cao trình độ lao động, cải cách hành chính.

(5) Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và tăng cường, mở rộng quan hệ đối ngoại, liên kết kinh tế giữa tỉnh Lai Châu với các tỉnh trong vùng TD&MNBB và tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

### **III. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển địa phương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

#### ***1. Mục tiêu đến năm 2030***

Tận dụng hiệu quả các cơ hội phát triển, nguồn lực bên trong và bên ngoài, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các tỉnh trong vùng, xây dựng tỉnh Lai Châu phát triển. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm là phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung và dịch vụ du lịch; phát triển công nghiệp có lợi thế, nâng cao chất lượng, hiệu quả ngành công nghiệp, mở rộng thị trường thúc đẩy xuất khẩu hàng địa phương; cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng nông thôn và liên kết vùng; bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu đẩy mạnh ứng dụng hiệu quả khoa học - công nghệ; nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và chất lượng dân số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa bản sắc tốt đẹp của các dân tộc để xây dựng con người phát triển toàn diện; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; giữ vững quốc phòng, an ninh, chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị; phấn đấu đến năm 2030 trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc.

#### ***2. Tầm nhìn đến năm 2045***

Lai Châu là tỉnh có kinh tế, xã hội đạt mức trung bình của cả nước, văn hoá giàu bản sắc, bảo vệ tốt môi trường, có nền nông nghiệp phát triển, có hệ thống kinh tế, kết cấu hạ tầng được đồng bộ, hiện đại, là điểm kết nối quan trọng và địa bàn an ninh vững chắc của Vùng Trung du miền núi phía Bắc.

#### ***3. Chỉ tiêu đến năm 2030***

##### ***3.1. Về phát triển kinh tế***

(1) Quy mô kinh tế địa phương (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 và giá hiện hành lần lượt là: Đến năm 2025: 20.122 tỷ đồng và 35.841 tỷ đồng; đến năm 2030 là 33.492 tỷ đồng và 63.635 tỷ đồng.

(2) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm của địa phương: giai đoạn 2021-2030 đạt 10,6%, trong đó 2021-2025 đạt trên 9%; 2026-2030 đạt 10,7%.

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản: giai đoạn 2021-2030 là 5,5%, trong đó các giai đoạn 2021-2025 là 5%, 2026-2030 là 6%.

- Tốc độ tăng trưởng công nghiệp và xây dựng: giai đoạn 2021-2030 là 13,6%, trong đó 2021-2025 là 14,3%; 2026-2030 là 13%.

- Tốc độ tăng trưởng dịch vụ: giai đoạn 2021-2030 là 7,9%, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 7,2%; giai đoạn 2026-2030 là 8,6%.

(3) Cơ cấu ngành kinh tế:

Đến năm 2025: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 12,44%; công nghiệp, xây dựng 42,42%; dịch vụ 36,43%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 8,71%.

Đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 10,1%; công nghiệp, xây dựng 48,5%; dịch vụ 33,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 8%.

(4) Thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm bình quân đầu người lần lượt là: năm 2025 là 35 triệu đồng và 65 triệu đồng; năm 2030 là 65 triệu đồng và 116,6 triệu đồng.

(5) Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của địa phương: Giai đoạn 2021-2030 là 168.000 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 54.776 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 là 113.031 tỷ đồng.

(6) Tổng thu ngân sách và cân đối ngân sách địa phương đến năm 2025 đạt 7.093 tỷ đồng; năm 2030 đạt 7.268 tỷ đồng; 2021-2025 đạt 34.657 tỷ đồng; 2026-2030 đạt 35.847 tỷ đồng; 2021-2030 đạt 70.505 tỷ đồng.

(7) Năng suất lao động của địa phương: Tốc độ tăng giai đoạn 2021-2030 là 8,2%, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 8%; giai đoạn 2026-2030 là 8,5%.

(8) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân của địa phương (Hệ số ICOR): giai đoạn 2021-2030 là 4,05; trong đó giai đoạn 2021-2025 là 4,1; giai đoạn 2026-2030 là 4,0.

(9) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 khoảng 25% và năm 2030 khoảng 30%.

### 3.2. Về phát triển xã hội

(1) Tuổi thọ trung bình năm 2025 đạt 68 tuổi; năm 2030 đạt 70 tuổi năm 2030.

(2) Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động của tỉnh đến năm 2025 là 64,25% và năm 2030 là 54,2%.

(3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,8% năm 2025 và đạt 70,5% năm 2030. Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 45% năm 2025 và đạt 55% năm 2030.

(4) Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đến năm 2025 là 2,75% và năm 2030 là 2,9%.

(5) Tốc độ giảm nghèo đa chiều của tỉnh (cũng là tốc độ giảm nghèo giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số): giai đoạn 2021-2030 giảm trung bình từ 2-3%/năm; giai đoạn 2021-2025 giảm trung bình 3%/năm; giai đoạn 2026-2030 giảm trung bình từ 2-3%/năm.

(6) Số giường bệnh trên một vạn dân đến năm 2025 đạt 34,71 giường và năm 2030 đạt 35,08 giường.

(7) Số bác sỹ trên một vạn dân đến năm 2025 đạt 13 bác sỹ/vạn dân và năm 2030 đạt > 13 bác sỹ/vạn dân.

(8) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 98% và năm 2030 đạt >98%.

(9) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 đạt 57,5%, có thêm 02 huyện nông thôn mới; đến năm 2030 đạt trên 70%.

### 3.3. Về môi trường

(1) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2025 đạt 99% và năm 2030 đạt 100%; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 93% và năm 2030 đạt 95%.

(2) Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2025 đạt 95% và năm 2030 đạt 100%.

(4) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tỉnh đến năm 2025 đạt 100%.

(5) Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 54% và năm 2030 đạt 56%.

## **IV. Nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương đến năm 2030**

### **1. Về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

- Tập trung xây dựng Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Chính phủ phê duyệt đảm bảo quy định. Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh hoặc lập mới quy hoạch đô thị, nông thôn theo quy định. Tăng cường giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch.

- Hình thành và phát triển 02 vùng kinh tế: Vùng kinh tế Quốc lộ 32 - Quốc lộ 4D - Quốc lộ 12 là vùng kinh tế động lực; Vùng kinh tế nông - lâm sinh thái Sông Đà là vùng phát triển kinh tế gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, kết hợp hài hoà với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển rừng.

- Liên kết, hợp tác với các địa phương cùng phát huy khai thác tiềm năng, thế mạnh các địa phương, vùng. Phối hợp xây dựng cơ chế liên kết, hợp

tác phát triển vùng trong đó tập trung vào việc đẩy mạnh liên kết, kết nối phát triển giao thông liên kết không gian vùng Tây Bắc trong việc thu hút đầu tư, phát triển du lịch, phát triển hàng hóa tạo chuỗi giá trị nông sản đặc sản, tạo thương hiệu sản phẩm đặc trưng của vùng và của từng địa phương.

## **2. Về chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương**

Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các Đề án, Nghị quyết chuyên đề cụ thể hóa các chương trình trọng điểm, nhiệm vụ đột phá theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV trong giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Tập trung thu hút các nguồn lực, khai thác hiệu quả tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh nhằm đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó quan tâm đến chuyển dịch mạnh trong nội bộ từng ngành.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tập trung vào ngành công nghiệp chính có tiềm năng và lợi thế như: Công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Tập trung phát triển nhanh, đa dạng và nâng cao chất lượng các loại dịch vụ; chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng dần các sản phẩm dịch vụ có tính thị trường, có giá trị gia tăng lớn, ưu tiên phát triển dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch, dịch vụ xuất nhập khẩu.

- Đẩy mạnh các hình thức liên kết theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với nông dân. Tập trung tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo chuỗi sản phẩm và an toàn thực phẩm, tập trung phát triển một số sản phẩm chủ lực như: lúa đặc sản, lúa chất lượng cao, chè, mắc ca, dược liệu quý...

## **3. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư tại địa phương**

- Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị: Rà soát lập quy hoạch đô thị đảm bảo phù hợp với quy hoạch của tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư và hoàn thành các tiêu chí để đưa Thành phố Lai Châu lên đô thị loại II. Cải tạo và nâng cấp các đô thị hiện có<sup>38</sup>; ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng thị trấn Nậm Nhùn, đồng thời tập trung xây dựng các đô thị gắn với phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

- Tiếp tục thực hiện Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Lai Châu theo Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>38</sup> Giai đoạn 2021-2030, nâng đô thị Than Uyên, Tân Uyên, Phong Thổ, Tam Đường, Sìn Hồ lên đô thị loại IV, công nhận Ma Lù Thàng (huyện Phong Thổ), Phúc Than (H. Tân Uyên) là đô thị loại V.



- Thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư khu vực biên giới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo các tiêu chí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Tập trung lồng ghép các nguồn lực để sắp xếp ổn định dân cư khu vực biên giới.

#### **4. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương**

- Huy động các nguồn lực phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông hiện đại, phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải để dự án Đường nối Thành phố Lai Châu với cao tốc Hà Nội - Lào Cai hoàn thành đúng tiến độ; tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ và giao thông nông thôn, đảm bảo các tiêu chuẩn, cấp kỹ thuật đồng bộ. Xây dựng các cảng bến thủy nội địa kết hợp với lắp đặt hệ thống phao tiêu biển báo để vận chuyển hàng hóa và hành khách an toàn trên lòng hồ các thủy điện lớn trên địa bàn.

- Đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng nâng cao chất lượng công trình, quản lý khai thác công trình hiệu quả, đảm bảo đủ nhu cầu tưới cho diện tích canh tác. Thực hiện xã hội hoá trong quản lý các công trình thủy lợi; phát triển các tổ quản lý thủy nông của nông dân.

- Hoàn thiện hệ thống điện hạ thế đến các thôn, bản đảm bảo cung cấp điện sinh hoạt và sản xuất cho các hộ dân vùng sâu, vùng xa. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống lưới điện cao thế, các trạm biến áp theo quy hoạch để phục vụ đầu nối và truyền tải các công trình thủy điện, điện tái tạo trên địa bàn tỉnh lên điện lưới quốc gia.

- Ưu tiên bố trí vốn ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng khu kinh tế cửa khẩu và các cụm công nghiệp để dẫn dắt thu hút các nguồn khác. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu và cửa khẩu Ma Lù Thàng đáp ứng yêu cầu cửa khẩu quốc tế.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp viễn thông thực hiện đầu tư hạ tầng theo quy hoạch. Chỉ đạo thực hiện triển khai có hiệu quả xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Lai Châu; phát triển đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước.

- Đầu tư nhà máy cấp nước thị trấn Nậm Nhùn. Xây dựng hệ thống thoát nước thải và các nhà máy xử lý rác thải rắn tại các đô thị đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Tập trung củng cố, hoàn thiện mạng lưới cơ sở vật chất, nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống y tế trên địa bàn. Tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư trường, lớp học, xóa bỏ hoàn toàn phòng học tạm.

- Đầu tư xây dựng các công trình văn hóa, thể thao quan trọng: Bảo tàng tỉnh, nhà thi đấu đa năng cấp tỉnh, trung tâm văn hóa đa năng ở các huyện; tiếp tục đầu tư hoàn thiện các thiết chế văn hóa ở cơ sở: trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã, thôn,...

### ***5. Về các cơ chế, chính sách và các nguồn lực tài chính cho phát triển địa phương***

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và ban hành các chính sách mới, đi đôi với nguồn lực đủ mạnh để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn lớn triển khai các dự án, mở ra cơ hội phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như cơ chế, chính sách ưu đãi riêng của tỉnh trong việc thu hút các doanh nghiệp, phát triển kinh tế cửa khẩu...

### ***6. Về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá và thể thao, công tác dân tộc, tôn giáo tại địa phương***

- Giáo dục và đào tạo: Tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học, khắc phục tình trạng chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các vùng, địa phương, tăng cường nâng cao chất lượng giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Duy trì bền vững phổ cập giáo dục. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường; tiếp tục thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy hoạch, kế hoạch. Rà soát, hoàn thiện các chính sách thu hút đảm bảo đủ mạnh, hấp dẫn để thu hút cán bộ khoa học, kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao về làm việc tại tỉnh.

- Y tế: Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Chú trọng nâng cao chất lượng chuyên môn, kỹ thuật và chất lượng phục vụ nhân dân. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh. Nghiên cứu ban hành chính sách đặc thù của tỉnh về đãi ngộ đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao để nâng cao công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Khuyến khích và tạo điều kiện cho y tế ngoài công lập phát triển.

- Văn hoá và thể thao: Bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống, các di sản văn hoá của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển văn hóa kết hợp với phát triển du lịch thông qua việc tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức các lễ hội và bảo tồn các làng bản truyền thống gắn với du lịch. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu những giá trị văn hóa đặc sắc của quê hương, của lễ hội Lai Châu trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Khoa học và công nghệ: Chú trọng đầu tư và xã hội hoá cho khoa học và công nghệ; đẩy mạnh ứng dụng vào sản xuất. Liên kết, đặt hàng và phối hợp với các trung tâm khoa học kỹ thuật, các trường Đại học, các doanh

nghiệp nghiên cứu, triển khai các mô hình cây, con giống mới để ứng dụng và chuyển giao phù hợp với từng vùng trong tỉnh. Tiếp tục thực hiện dự án đầu tư phát triển khoa học - công nghệ nhằm nâng cao hạ tầng kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc các huyện, thành phố.

- Công tác dân tộc, tôn giáo tại địa phương: Quan tâm thực hiện tốt các chính sách, chương trình, dự án về công tác dân tộc. Tuyên truyền phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và các quy định của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; quản lý hoạt động của các tổ chức tôn giáo theo quy định.

### ***7. Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa phương***

Xây dựng cơ sở dữ liệu cảnh báo thiên tai và phân vùng rủi ro thiên tai, kịp thời cảnh báo đến người dân về những diễn biến bất thường của thiên tai để có biện pháp phòng chống kịp thời; thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn hỗ trợ phát triển từ các tổ chức quốc tế và Chính phủ cho bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

### ***8. Về phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết vùng tại địa phương***

Đẩy mạnh các hoạt động liên kết, hợp tác phát triển với các địa phương trong vùng như xây dựng cơ sở hạ tầng thúc đẩy liên kết vùng trong phát triển giao thông, nông nghiệp, du lịch. Tập trung cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thu hút các nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đầu tư vào địa bàn tỉnh.

### ***9. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương***

Tiếp tục quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương của Đảng, Nhà nước về kết hợp quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các khu kinh tế - quốc phòng. Lồng ghép dự án của Trung ương với các dự án của địa phương, phát huy cao nhất nguồn lực đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm nghèo bền vững.

Chỉ đạo làm tốt công tác nắm tình hình liên quan đến ANTT, tập trung giải quyết tốt các vấn đề về khu vực biên giới bằng biện pháp ngoại giao các cấp. Thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo đảm TTATGT, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Phát huy sức mạnh của toàn dân, của cả hệ thống chính trị để xây dựng và từng bước hoàn thiện thế trận Quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân. Từng bước đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình phục vụ nhiệm vụ quân sự - quốc phòng - an ninh; gắn kết việc thực hiện

chính sách xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân với tăng cường “thế trận lòng dân”.

### **10. Về công tác cải cách hành chính**

Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, ổn định; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Xây dựng nền hành chính từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội, phát triển kinh tế. Rà soát, đơn giản hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

### **11. Về công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị tại địa phương**

- Tiếp tục quán triệt, nhận thức sâu sắc các nghị quyết, kết luận, quy định, hướng dẫn của Trung ương về xây dựng hệ thống chính trị các cấp; kịp thời cụ thể hóa, thể chế hóa và ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện phù hợp ở từng cấp, từng ngành. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy và lãnh đạo các cơ quan, đơn vị với quyết tâm chính trị cao, lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt để tạo chuyển biến tích cực, hiệu quả trong thực hiện mục tiêu tinh gọn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế.

Thực hiện đồng bộ các khâu trong công tác cán bộ, đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng, đào tạo, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị; mở rộng đối tượng, loại hình đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số; từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở.

Tiếp tục kiện toàn, củng cố tổ chức cơ sở đảng đồng bộ, thống nhất với tổ chức trong hệ thống chính trị. Quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo phát triển đảng viên, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, nơi có ít đảng viên.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng lề lối, tác phong làm việc chuyên nghiệp, khoa học, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội trong công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền.

## **PHẦN IV**

### **KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT**

#### **1. Đối với Bộ Chính trị**

Trên cơ sở tổng kết Nghị quyết số 37-NQ/TW, đề nghị Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết mới theo hướng tập trung cho các tỉnh còn nhiều khó khăn, cũng chính là tạo động lực, đòn bẩy giúp các tỉnh thuận lợi hơn phát triển. Đồng thời, đảm bảo nguồn lực đầu tư cho thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ

của Nghị quyết mới. Theo đó, nghị quyết mới cần ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhất là các dự án trọng điểm, dự án liên kết vùng, như: Các tuyến giao thông liên tỉnh, đường nối cao tốc, dự án hầm Đường bộ Hoàng liên Sơn kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu, sân bay... Ngoài ra cần ưu tiên các tuyến đường tuần tra biên giới, dự án sắp xếp, ổn định dân cư gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ tại các xã biên giới.

## **2. Đối với Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương**

(1) Các bộ, ngành Trung ương rà soát, kịp thời báo cáo Chính phủ đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm; đồng thời hướng dẫn các địa phương tổ chức triển khai thực hiện một số quy định tại các nghị định: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn<sup>(39)</sup>; Nghị định 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)<sup>(40)</sup>; Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ<sup>(41)</sup>,...

Đề nghị Chính phủ nghiên cứu, có chính sách riêng về thu hút đầu tư cho các tỉnh Tây bắc, trong đó cần có chính sách về tích tụ đất đai để thu hút nhà đầu tư phát triển vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp chất lượng cao; có cơ chế, chính sách để Nhà nước giải phóng mặt bằng đối với các dự án thu hút thuộc danh mục ưu đãi đầu tư; chính sách bố trí lại dân cư các tỉnh miền núi phía Bắc.

(2) Tăng mức đầu tư cho nông nghiệp:

- Nâng mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không trồng bổ sung từ 3 triệu đồng/ha/6 năm (theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) lên 6 triệu đồng/ha/6 năm.

- Nâng mức hỗ trợ trồng rừng phòng hộ từ 30 triệu đồng/ha lên 40-45 triệu đồng/ha; rừng sản xuất cây gỗ lớn từ 10 triệu đồng/ha lên 20 triệu

<sup>(39)</sup> Thẩm quyền thẩm định nguồn vốn các dự án theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư là không phù hợp với Luật Đầu tư công năm 2019, đề nghị sửa đổi theo hướng: quy định rõ thẩm quyền thẩm định nguồn vốn ngân sách trung ương bố trí cho các dự án thuộc cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh để đảm bảo phù hợp với Luật Đầu tư công năm 2019; hướng dẫn chi tiết về quy trình, thủ tục, điều kiện bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm để hỗ trợ đối với các dự án.

<sup>(40)</sup> Quy định về điều chỉnh chủ trương đầu tư tại điều 19 của Nghị định áp dụng chung cho các dự án ODA đã gây khó khăn và kéo dài thời gian thực hiện thủ tục không cần thiết, đồng thời chưa tính đến những đặc thù cũng như phân loại dự án ODA cần phải điều chỉnh để đơn giản hóa và tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh dự án.

<sup>(41)</sup> Nghị định quy định việc tất cả các địa phương phải vay lại theo tỷ lệ nhất định đối với vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài là chưa phù hợp với thực tiễn, nhu cầu đầu tư cho phát triển hạ tầng của các địa phương là rất lớn, với nguồn thu NSĐP hạn chế, hầu hết các địa phương không đảm bảo điều kiện vay lại ODA điều này làm cản trở khả năng tiếp cận nguồn lực huy động cho đầu tư phát triển.

đồng/ha; hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không trồng bổ sung từ 3 triệu đồng/ha/6 năm lên 6 triệu đồng/ha/6 năm.

- Nâng mức chi trả dịch vụ môi trường rừng: thủy điện từ 36 đồng/kWh lên 50 đồng/kWh, nước sạch từ 52 đồng/m<sup>3</sup> lên 70 đồng/m<sup>3</sup> (quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP); cho phép sử dụng một phần kinh phí quản lý cấp tỉnh hàng năm không sử dụng hết để thực hiện công tác đầu tư trồng rừng phòng hộ và hỗ trợ phát triển rừng sản xuất.

- Sớm phê duyệt đề án thí điểm cho thuê dịch vụ môi trường rừng để phát triển lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng.

(3) Sớm tổ chức Lễ công bố nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà lên cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được Chính phủ nâng cấp lên cửa khẩu quốc tế tại Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 07/5/2020)./.

Nơi nhận:

- Ban Kinh tế Trung ương (b/c),
- BCĐ tổng kết NQ37,
- TT Tỉnh uỷ,
- TT HĐND, MTTQ, lãnh đạo UBND tỉnh,
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh,
- Các huyện uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Các đồng chí Tỉnh uỷ viên,
- Lưu VPTU.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**

**Lê Văn Lương**